

CÔNG TY TNHH THU NGÀ



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ
“XUỞNG SẢN XUẤT HẠT ĐIỀU”**

*Địa điểm: Khu Bình Giang 1, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long,
Tỉnh Bình Phước.*

**ĐẠI DIỆN CHỦ CƠ SỞ
CÔNG TY TNHH THU NGÀ**

GIÁM ĐỐC



Dinh Quốc Phong

Bình Phước, năm 2025



MỤC LỤC

MỤC LỤC	vi
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	ix
DANH MỤC BẢNG	x
DANH MỤC HÌNH	xi
Chương I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1. Tên chủ cơ sở	1
2. Tên cơ sở	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	2
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	2
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	2
3.3. Sản phẩm của cơ sở:	4
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	4
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Cơ sở:	4
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Cơ sở	4
4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện	5
4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước	6
5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	8
5.1. Vị trí địa lý	8
5.2. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở	8
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở	9
5.4. Nhu cầu sử dụng lao động	9
Chương II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	10
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	10
2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải môi trường	10
Chương III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	11

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải	11
1.1. Thu gom, thoát nước mưa	11
1.2. Thu gom, thoát nước thải	11
1.3. Xử lý nước thải.....	12
2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	13
3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	16
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	18
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	19
5.1. Nguồn phát sinh	19
5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	21
6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	21
6.1. Sự cố tại hệ thống thoát nước và bể tự hoại	21
6.2. Phương pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ	21
6.3. Sự cố về hóa chất	23
6.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải.....	24
Chương IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	35
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	35
1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải.....	35
1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:	35
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	35
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	36
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải.....	37
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:	37
4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:	38
Chương V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	40
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường	40
1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện	40

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền	40
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	40
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, không khí	40
3.1. Thông tin đơn vị quan trắc	40
3.2. Kết quả quan trắc không khí xung quanh.....	41
Chương VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	43
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	43
1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	43
1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:	43
1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.....	44
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, và định kỳ) theo quy định của pháp luật	44
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	44
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	46
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:	46
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm	46
Chương VII KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	47
Chương VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	48
PHỤ LỤC BÁO CÁO	50

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CP	Chính phủ
CTR CNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
MTV	Một thành viên
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
TSS	Chất rắn lơ lửng
Stt	Số thứ tự
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GPXD	Giấy phép xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Công suất sản xuất của của cơ sở	2
Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Cơ sở	4
Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Cơ sở	4
Bảng 1.4. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Cơ sở	5
Bảng 1.5. Thống kê lượng điện tiêu thụ Cơ sở	5
Bảng 1.6. Cân bằng sử dụng nước của cơ sở	7
Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở	8
Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở	9
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt	14
Bảng 3.2. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty	16
Bảng 3.3. Thành phần và khối lượng CTR CNTT phát sinh	18
Bảng 3.4. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở	18
Bảng 3.5. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới	19
Bảng 3.6. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	19
Bảng 3.7. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số	20
Bảng 3.8. Một số sự cố điển hình với lò hơi	26
Bảng 3.9. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi	34
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc không khí xung quanh tại khu vực cổng	41
Bảng 5.2. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực sản xuất	42
Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm	43
Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm	43
Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	45
Bảng 6.4. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	46

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Quy trình sản xuất hạt điều	3
Hình 1.2. Hình ảnh vị trí nhà máy trên bản đồ vệ tinh.....	8
Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của cơ sở	11
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải	12
Hình 3.3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	12
Hình 3.4. Quy trình xử lý khí thải lò hơi.....	13
Hình 3.5. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở	15
Hình 3.6. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	22
Hình 3.7. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.....	24
Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.....	25

Chương I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Thu Nga
- Địa chỉ văn phòng: Khu Bình Giang 1, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Ông ĐINH QUỐC PHONG
- Điện thoại: 0909.331.100
- Chức vụ: Giám đốc.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp: 3800703014, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 12 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

2. Tên cơ sở

“Xưởng sản xuất hạt điều – Công ty TNHH Thu Nga”

- Địa điểm cơ sở: Khu Bình Giang 1, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.
- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:
 - + Giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường số 34/GXN-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long cấp.
- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):
 - + Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Xác định theo khoản 4 Điều 11, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024. Dự án có tổng vốn đầu tư là 25 tỷ đồng, do đó dự án được phân loại Nhóm C (Dự án có mức đầu tư dưới 90 tỷ đồng).
- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định tại khoản 4 Điều 25 Nghị định này: Không có.
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến hạt điều xuất khẩu.
- Phân loại dự án đầu tư: Cơ sở thuộc Dự án đầu tư Nhóm III, căn cứ theo quy định thuộc số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Do đó, Công ty TNHH Thu Nga tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho Cơ sở “Xưởng sản xuất hạt điều – Công ty TNHH Thu Nga” tại Khu Bình

Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất sản xuất của cơ sở được trình bày ở bảng sau:

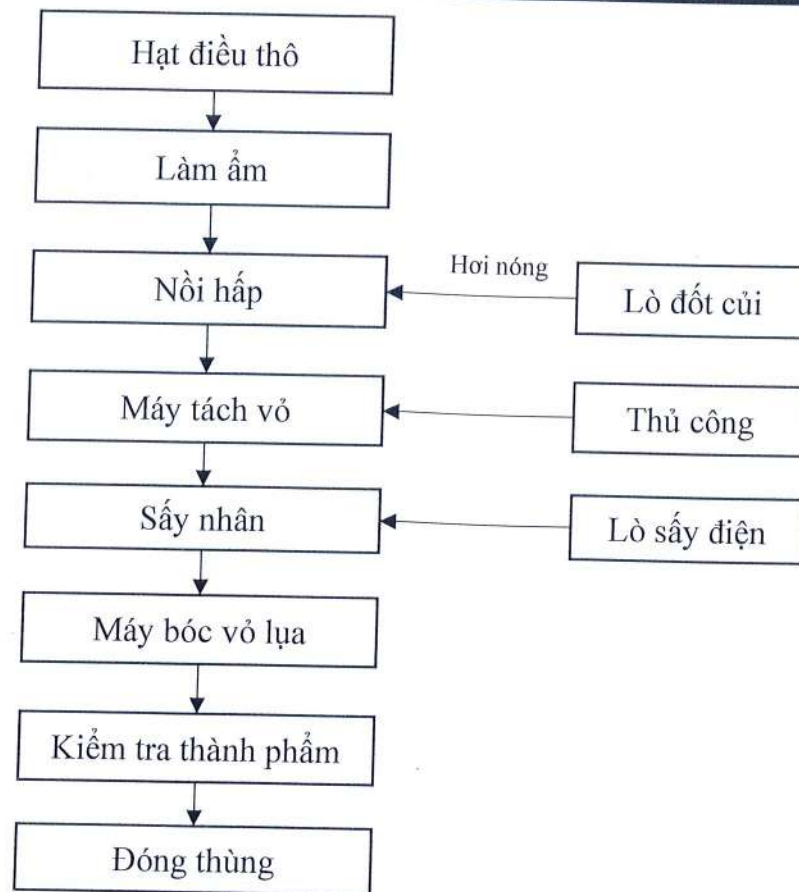
Bảng 1.1. Công suất sản xuất của cơ sở

Stt	Loại sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Hạt điều nhân	Tấn/năm	2.632.000
Tổng		-	2.632.000

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Cơ sở sản xuất sản phẩm hạt điều nhân, quy trình công nghệ sản xuất được trình bày bên dưới:



Hình 1.1. Quy trình sản xuất hạt điều

Thuyết minh quy trình

+ Hạt điều thô:

Cơ sở nhập nguyên hạt điều tươi bằng xe tải không đóng bao và hạt điều khô bằng xe tải, container đóng trong các bao đay.

Hạt điều thô được nhận nếu đáp ứng các yêu cầu về mặt cảm quan, tỉ lệ hạt phế, hư hỏng, cỡ, ...

+ **Làm ẩm:** là công đoạn làm tăng độ ẩm cho hạt điều trước khi qua bước xử lý nhiệt. Hạt điều nguyên liệu khi bảo quản trong kho thường có độ ẩm từ 8-10%, chính vì vậy, khâu ẩm hóa giúp tăng độ ẩm cho hạt điều lên 15-25%, giúp vỏ hạt điều dễ dàng phồng lên, nhân điều không quá giòn dễ bị vỡ trong những khâu chế biến sau, đồng thời ẩm hóa giúp đảm bảo được chất lượng của nhân điều. Có thể thực hiện bằng các cách: ngâm trong nước, tưới nước hoặc kết hợp vừa ngâm vừa tưới nước.

+ **Nồi hấp:** Nguyên liệu được gia nhiệt đều trong thiết bị xử lý áp suất nhiệt với áp suất 4,0 – 5,0 kg/cm² (hấp trong thời gian 20-25 phút đối với điều nhập và 40-45 phút đối với điều trong nước).

+ **Máy tách vỏ:** Nguyên liệu được cắt vỏ cứng bên ngoài, tách lấy nhân bằng máy chuyên dụng.

+ **Sấy nhân:** Sản phẩm được sấy trong buồng đến khi đạt được độ ẩm sau sấy $\leq 5\%$, nhiệt độ sấy từ $60 - 75^{\circ}\text{C}$, thời gian sấy ≤ 24 giờ.

+ **Máy bóc vỏ lụa:** Sản phẩm được bóc lớp vỏ lụa bên ngoài với tỷ lệ bề của hàng nguyên là $\leq 3\%$, tỷ lệ sót lụa $\leq 20\%$.

+ **Kiểm tra thành phẩm:** Sản phẩm sau đó được cho kiểm tra trước khi đóng gói, nếu hàng còn lẫn tạp chất thì được loại bỏ tạp chất này ra ngoài.

+ **Đóng gói bằng thùng carton:** Thành phẩm được cho vào thùng carton dán nhãn mác đầy đủ thông tin theo quy định.

3.3. Sản phẩm của cơ sở:

Sản phẩm của cơ sở là các hạt điều nhân với công suất 2.632.000 tấn/năm.

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Cơ sở:

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của Cơ sở thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
1	Hạt điều thô	Tấn/năm	8.850.000	Việt Nam, Ghana
2	Thùng carton	Tấn/năm	63	Việt Nam
3	PE	Tấn/năm	11	Việt Nam
Tổng			8.850.074	-

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Cơ sở

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Cơ sở

Stt	Tên nguyên liệu	ĐVT	Số lượng	Mục đích sử dụng	Xuất xứ	Quy đổi (tấn/năm)
1	Hóa chất Quick Phos	Kg/năm	20	Sử dụng hun trùng hàng hóa	Ấn Độ	0,02
Tổng cộng						0,02

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

Bảng 1.4. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Cơ sở

Stt	Nguyên liệu		Chất thải			Sản phẩm	
	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm) (1)	Tên chất thải	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng (tấn/năm) (2)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm) (3)
1	Hạt điều thô	8.850.000	Vỏ hạt điều	70,26%	6.218.000	Hạt điều nhân	2.632.000
2	Hóa chất Quick Phos	0,02	Bao bì thải	6%	0,0012		
3	Thùng carton	63	Thùng hỏng	1%	0,63		
5	PE	11	Bao bì hỏng	1%	0,11		
Tổng		8.850.074,02			6.218.000,74		2.632.000

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện: Từ hệ thống lưới điện Quốc gia do Công ty điện lực Bình Phước cung cấp.

- Mục đích sử dụng: sử dụng cho thiết bị, máy móc sản xuất, phục vụ chiếu sáng và các thiết bị sinh hoạt.

- Lượng điện sử dụng: Căn cứ theo hóa đơn sử dụng điện từ tháng 01/2024 đến tháng 11/2024, lượng điện tiêu thụ trung bình của cơ sở khoảng 90.769 kWh/tháng, tương đương 3.024 kWh/ngày (Hóa đơn điện đính kèm theo phụ lục).

Bảng 1.5. Thống kê lượng điện tiêu thụ Cơ sở

Stt	Tháng	Đơn vị	Lượng điện tiêu thụ
1	Tháng 01/2024	kWh/tháng	68.923
2	Tháng 02/2024	kWh/tháng	37.539
3	Tháng 03/2024	kWh/tháng	115.078
4	Tháng 04/2024	kWh/tháng	105.979
5	Tháng 05/2024	kWh/tháng	146.437
6	Tháng 06/2024	kWh/tháng	93.316
7	Tháng 7/2024	kWh/tháng	85.444

8	Tháng 8/2024	kWh/tháng	86.119
9	Tháng 9/2024	kWh/tháng	122.325
10	Tháng 10/2024	kWh/tháng	68.285
11	Tháng 11/2024	kWh/tháng	69.016
Trung bình tháng (kWh/tháng)			90.769
Trung bình ngày (kWh/ngày)			3.026

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước

- Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khu vực của cơ sở.
- Cơ sở sử dụng nước 02 giếng khoan với lưu lượng khai thác là 15 m³/tháng.
- Nhu cầu sử dụng nước: cung cấp cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt của nhân viên tại cơ sở.

Bảng 1.6. Cân bằng sử dụng nước của cơ sở

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức	Quy mô tối đa	Lưu lượng nước cấp (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước xả thải (m ³ /ngày)	Ghi chú
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân viên	Theo thực tế tại nhà máy, định mức sử dụng nước của 1 người chỉ dùng cho hoạt động đi vệ sinh là 0,015 m ³ /ngày Định mức xả thải: 80% lượng nước cấp	40 người	0,6	0,48	Cơ sở không phát sinh nước thải ra ngoài môi trường, nước thải phát sinh được dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó được Công ty thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý
2	Nước cấp cho lò hơi	Theo thực tế	1 lò hơi	0,35	-	-
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	30% lượng nước cấp	1 lò hơi	0,11	-	-
4	Nước thải từ khu vực hấp – sấy	Định mức xả thải: 0,1 m ³ /ngày	-	-	0,1	Cơ sở không phát sinh nước thải ra ngoài môi trường, nước thải phát sinh được dẫn về bể gom, khi bể gom đầy, công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý.
Tổng				1,06	0,58	-

❖ Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC:

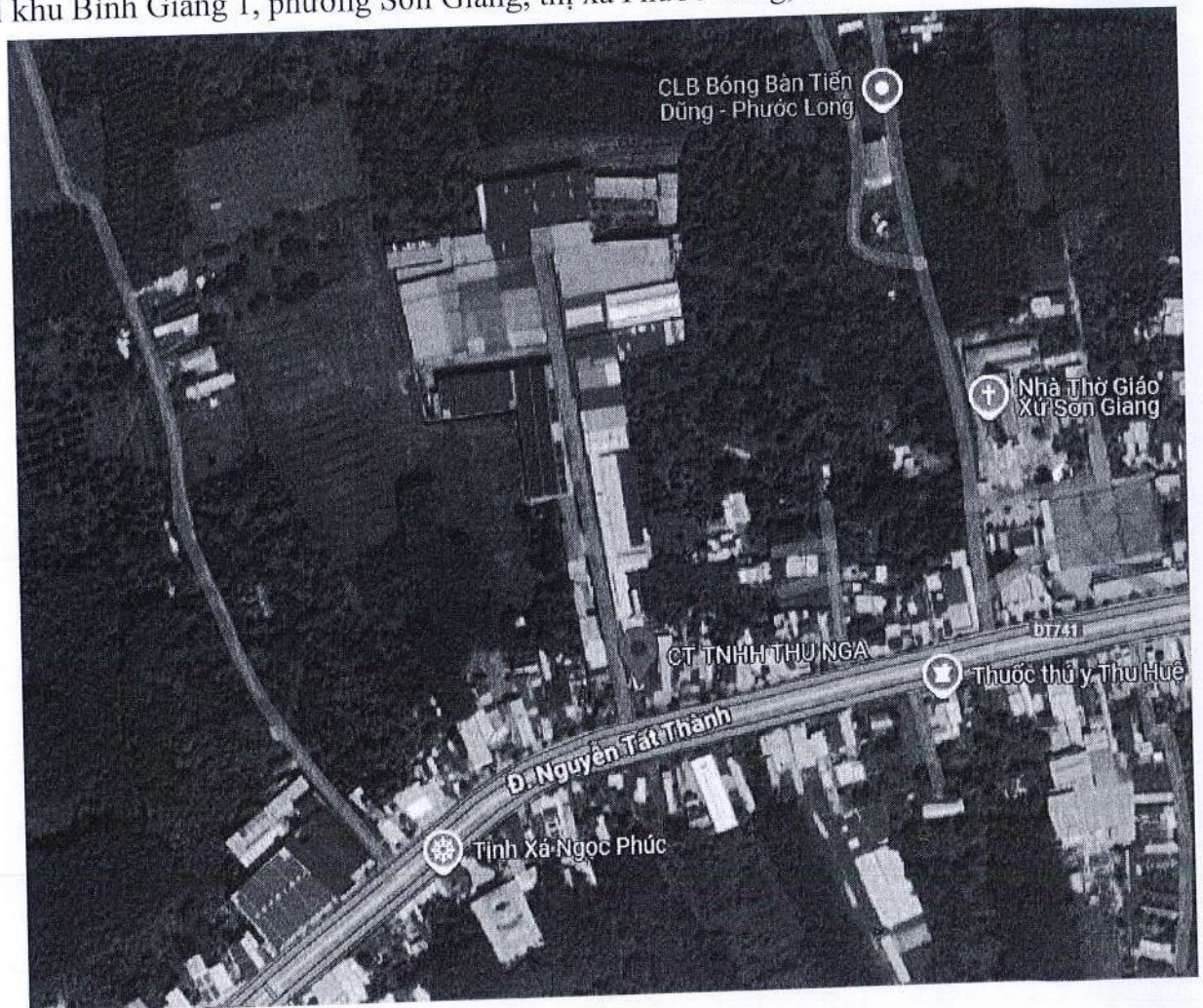
Theo QCVN 06:2022/BXD về An toàn cháy cho nhà và công trình lưu lượng nước cho chữa cháy là 15 lít/giây. đám cháy, tương đương 54 m³/giờ.đám cháy với 01 đám cháy trong 3 giờ liên tục. $Q_{cc} = 54 \text{ m}^3/\text{giờ} \cdot \text{đám cháy} \times 1 \text{ đám cháy} \times 3 \text{ giờ} = 162 \text{ m}^3$.

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

5.1. Vị trí địa lý

Khu đất của cơ sở có tổng diện tích 5.158,8 m², bao gồm đất nhà xưởng có diện tích là 3.358,6 m² và đất kho nguyên liệu và thành phẩm có diện tích 1.308,4 m², các kho lưu chứa chất thải có diện tích 38 m², diện tích cây xanh, sân đường là 453,8 m² địa chỉ tại khu Bình Giang 1, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.



Hình 1.2. Hình ảnh vị trí nhà máy trên bản đồ vệ tinh

5.2. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở

Bảng 1.7. Các hạng mục công trình của cơ sở

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Các hạng mục công trình chính	4.667,0	90,47
1	Nhà xưởng sản xuất chính	3.358,6	
2	Kho nguyên liệu và thành phẩm	1.308,4	
II	Các hạng mục công trình phụ	38	0,73

Stt	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Kho chứa chất thải nguy hại	4	
2	Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	30	
3	Khu vực lưu chứa rác sinh hoạt	4	
III	Sân bãi và cây xanh	453,8	8,8
Tổng cộng		5.158,8	100

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của cơ sở được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1.8. Danh mục máy móc, thiết bị của cơ sở

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
1	Nồi hơi	Cái	01	Việt Nam
2	Nồi hấp	Cái	09	Việt Nam
3	Máy chế	Cái	06	-Nt-
4	Máy bắn màu nhân sống	Cái	01	-Nt-
5	Máy bắn màu nhân trắng	Cái	01	-Nt-
6	Máy bóc lụa	Cái	03	-Nt-
7	Máy nén	Cái	03	-Nt-
8	Máy dò tạp chất Xray	Cái	01	-Nt-
9	Máy dò kim loại	Cái	01	-Nt-

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

5.4. Nhu cầu sử dụng lao động

- Số lượng công nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất của Cơ sở là 40 người.
- Thời gian làm việc: 300 ngày/năm, 02 ca/ngày, 06 – 8h giờ/ca.

Chương II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Xưởng sản xuất hạt điều – Công ty TNHH Thu Nga” tại khu Bình Giang I, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Thu Nga làm chủ cơ sở phù hợp với định hướng, mục tiêu quy hoạch phát triển của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Phê duyệt đề án phát triển đô thị giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2023 về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;

Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3800703014, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 12 năm 2020 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải môi trường

Về nước thải: Cơ sở đã tách riêng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải.

Về môi trường không khí: Cơ sở với đặc thù sản xuất Khí thải tại cơ sở đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Về chất thải: Chủ cơ sở đã thực hiện phân loại, thu gom, bố trí khu vực lưu trữ riêng đối với các chất thải và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Vì vậy, hoạt động phát sinh chất thải của cơ sở là hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường./.

Chương III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

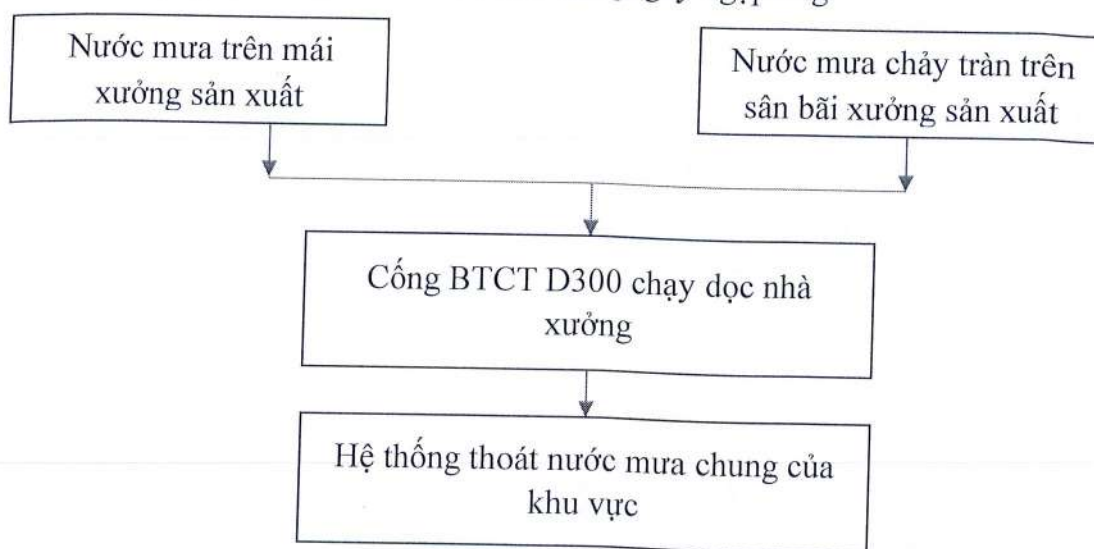
1.1. Thu gom, thoát nước mưa

1.1.1 Thu gom nước mưa và thoát nước mưa

Nước mưa từ mái nhà được thu gom và dẫn về hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh trong khuôn viên của cơ sở. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom theo máng xối và nước mưa chảy tràn trên sân bãi xưởng sản xuất theo độ dốc về hệ thống cống thoát nước mưa bố trí xung quanh khuôn viên, sau đó nước mưa thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

Chủ cơ sở thường xuyên cho khai thông và nạo vét các mương thoát nước mưa để tránh tình trạng hệ thống thoát nước bị ứ đọng, gây ngập úng.



Hình 3.1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của cơ sở

1.1.2. Điểm xả nước mưa

- Phương thức chảy: Tự chảy.
- Vị trí xả nước mưa: 01 vị trí, phía sau nhà xưởng, khu Bình Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

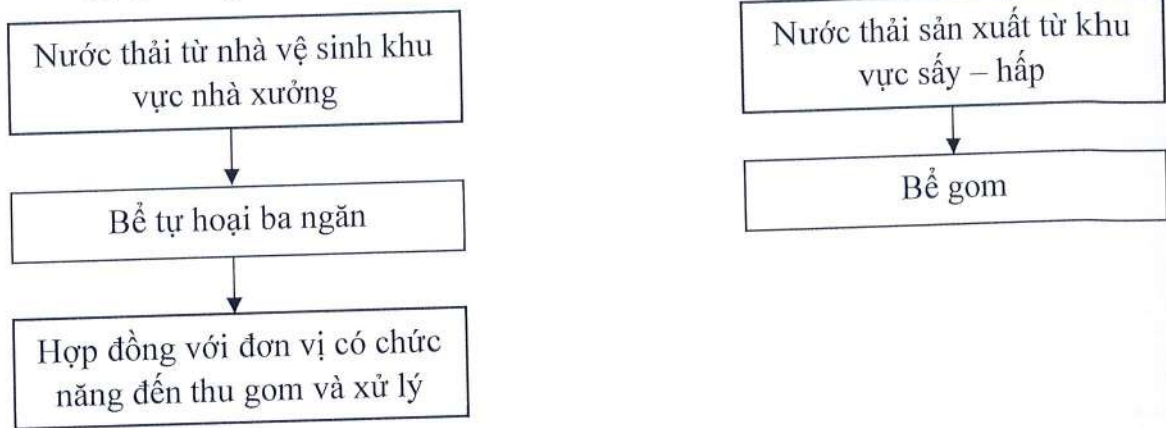
Tọa độ vị trí xả nước mưa: X (m) = 1.308.401; Y (m) = 578.070

1.2. Thu gom, thoát nước thải

1.2.1. Công trình thu gom nước thải

Cơ sở chủ yếu phát sinh từ quá trình sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên và nước thải từ quá trình hấp điều tại Cơ sở. Các nguồn phát sinh nước thải bao gồm:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh nhà vệ sinh của nhà xưởng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý.
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực sấy - hấp được thu gom dẫn về bể nằm âm cuối khu vực sấy - hấp với thể tích bể gom là 8m^3 .
- Sơ đồ thu gom và thoát nước thải:



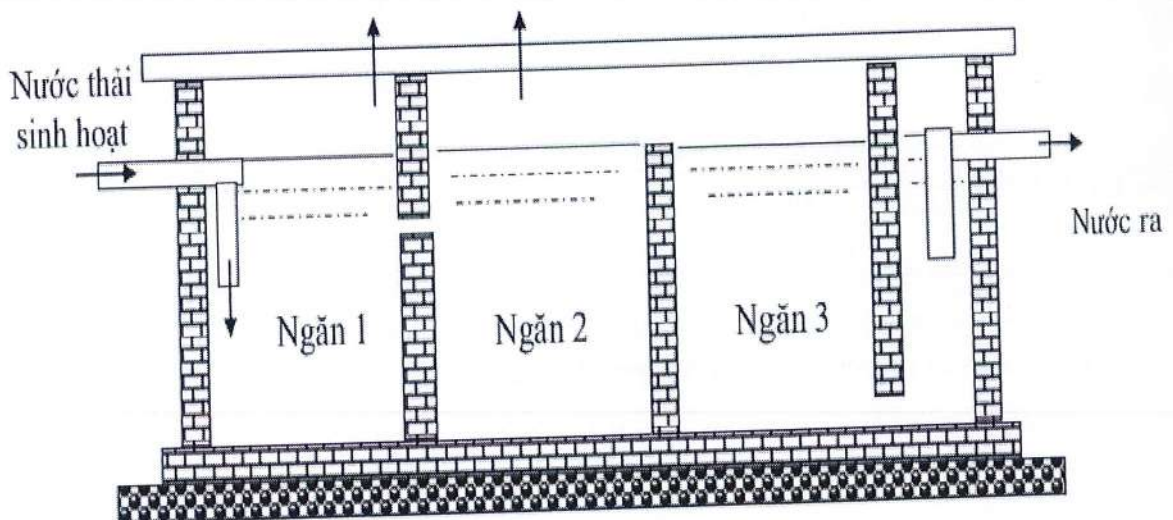
Hình 3.2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

1.3. Xử lý nước thải

1.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Bể tự hoại

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của công nhân viên (40 người). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng $0,48\text{ m}^3/\text{ngày}$ (tương đương 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt), toàn bộ nước thải này sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 3.3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

Nước thải sinh hoạt của của cán bộ, công nhân sẽ được thu gom về bể tự hoại để xử lý. Nước thải vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và lên men cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn lắng. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau ngăn lắng cặn, nước được đưa qua ngăn lọc với vật liệu lọc bao gồm sỏi, than, cát được bố trí từ dưới lên trên nhằm tách các chất rắn lơ lửng có trong nước thải. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Sau bể tự hoại, hàm lượng chất hữu cơ (BOD, COD) và dinh dưỡng (nitơ, phospho) giảm khoảng 60%; dầu mỡ động thực vật giảm khoảng 80%; chất rắn lơ lửng giảm khoảng 90%.

1.3.2. Công trình xử lý nước thải sản xuất

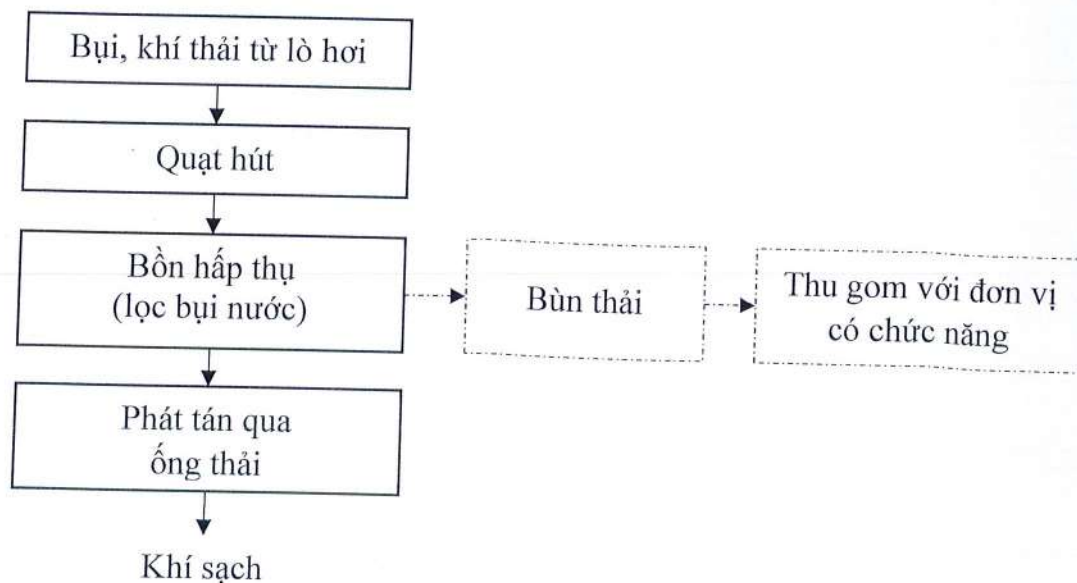
Nước thải từ khu vực sấy - hấp được thu gom dẫn về bể nằm âm cuối khu vực sấy - hấp với thể tích bể gom là $8m^3$.

2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Công trình xử lý bụi, khí thải từ lò hơi

Cơ sở sử dụng lò hơi để cấp nhiệt cho hoạt động sấy và hấp hạt điều. Nguyên liệu để vận hành lò hơi là củi.

Quy trình xử lý lò hơi như sau:



Hình 3.4. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Lọc bụi nước (hấp thụ bụi có kích thước nhỏ và khí thải (NO_x , SO_2 , CO) bằng nước): Khí thải sau khi qua quạt hút sẽ được chuyển trực tiếp sang bồn hấp thụ. Bồn hấp thụ có chứa nước, dòng khí thải tiếp xúc nước thì các hạt bụi bị giữ lại trong nước sau đó rơi xuống bể chứa phía dưới và lắng cặn ở đáy bể, phần khí thải sạch được làm mát bằng

nước sẽ bị đẩy ngược lên trên theo ống trụ giữa thoát ra ngoài. Khí thải thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải.

+ Thông số kỹ thuật của công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt:

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt

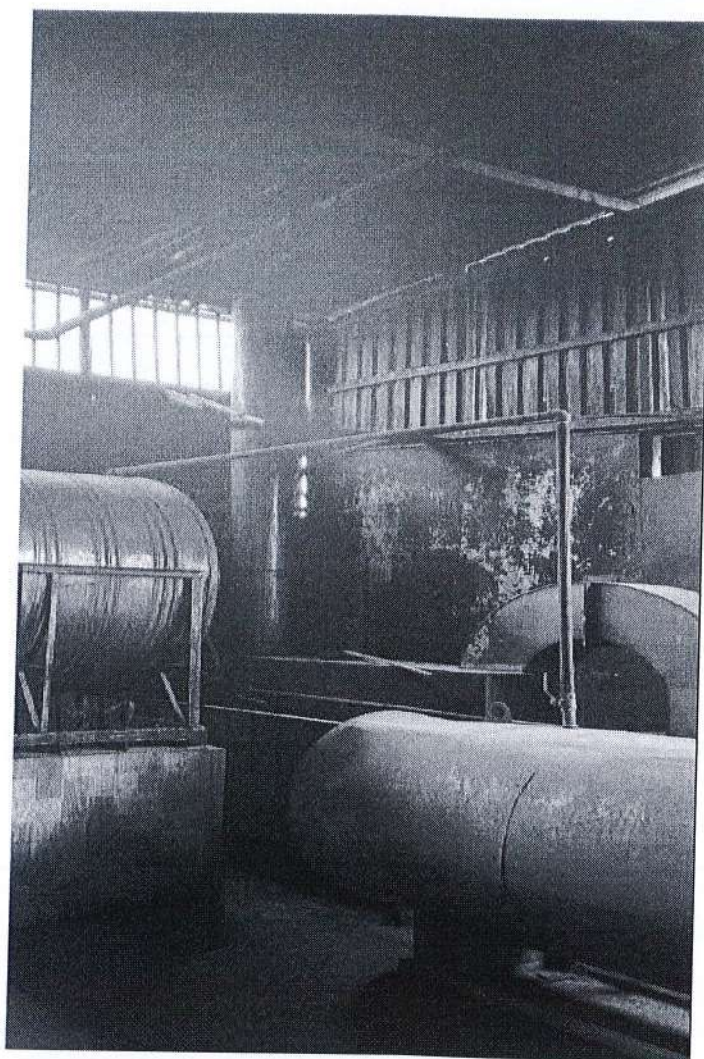
Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
1	Quạt hút	Cái	1	Công suất 25HP, điện áp 380 V, lưu lượng: 25.000 m ³ /giờ, tốc độ quay: 1.440 vòng/phút	Việt Nam
2	Cyclone	Cái	1	Chiều cao 2,5, kích thước 1,1m đường kính	Việt Nam
3	Bể hấp thụ	Cái	1	Dài= 2,5m , rộng = 1,5 m, cao = 1,5 m	Việt Nam
4	Ống thải	Ống	1	Đường kính 500mm, chiều cao 12m so với mặt đất	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

+ Chế độ vận hành hệ thống xử lý: 8 giờ/ngày.

Định kỳ, cơ sở sẽ tiến hành bảo trì, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ hệ thống xử lý bụi trên. Tiến hành thay thế các thiết bị, phụ tùng cần thiết (quạt hút, bulong, ốc vít). Chất thải phát sinh từ quá trình bảo trì, bảo dưỡng như: dầu nhớt thải, giẻ lau, được đưa về kho chứa CTNH để lưu giữ.

Dưới đây là một số hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở:



Hình 3.5. Hình ảnh hệ thống xử lý khí thải lò hơi của cơ sở

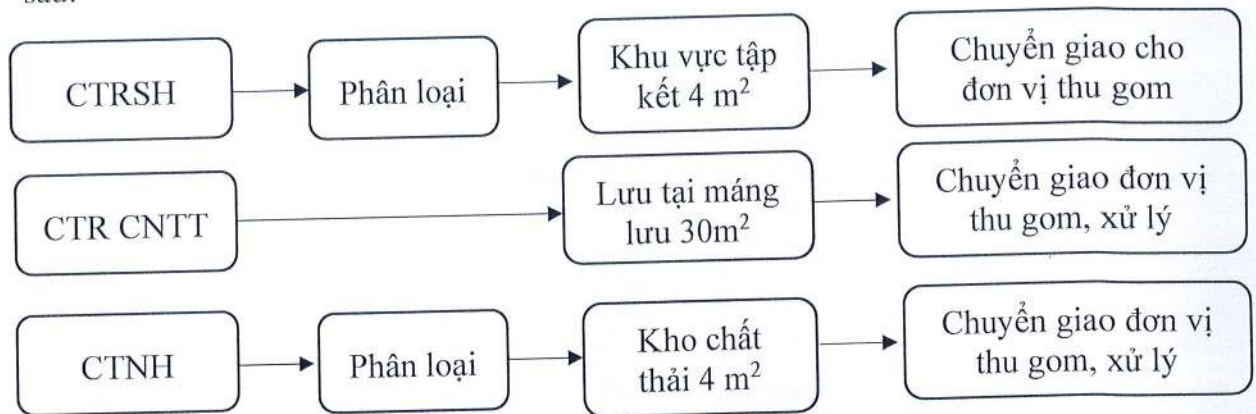
2.2. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đối với không khí xung quanh

Biện pháp, giảm thiểu bụi, khí thải từ các phương tiện vận chuyển

- Tưới nước, rửa đường, vệ sinh xe hàng ngày.
- Tắt máy khi không cần thiết, không chờ quá tải trọng quy định và thường xuyên bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện để khống chế khí thải xả ra môi trường đạt chuẩn theo quy định.
- Thực hiện chế độ ra vào của phương tiện vận chuyển nguyên liệu hàng hóa: xe chạy chậm khi ra vào nhà máy, thực hiện tắt máy khi bốc dỡ hàng.
- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy, trên các tuyến đường nội bộ, khu vực nhận, chở nguyên liệu hàng hóa.
- Phun tưới đoạn đường giao thông trước cổng ra vào trong những ngày nắng nóng để giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường.
- Phải thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng động cơ của các phương tiện, sử dụng nhiên liệu xăng dầu có hàm lượng lưu huỳnh thấp để giảm thiểu ô nhiễm.

3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ khối lượng CTRSH, CTR CNTT và CTNH tại cơ sở được phân loại, thu gom vào các thùng chứa ngay tại khu vực phát sinh. Sau đó, dựa vào đặc tính rác thải mà được lưu giữ tại nơi phù hợp, chi tiết phương án thu gom, xử lý chất thải tại dự án như sau:



3.1. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ

Rác sinh hoạt được phân loại như sau:

- Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng phân hủy sinh học và phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác được thu gom riêng và lưu giữ trong các túi rác.

+ **Thu gom:** Bố trí các thùng rác nhựa dung tích 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt đến khu tập kết trước cổng với diện tích 10 m² để chờ đơn vị thu gom đến thu gom. Công ty trang bị các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín tại các khu vực thường xuyên phát sinh.

Bảng 3.2. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
3	60	- Màu xanh. - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng.	- 03 cái khu nhà xưởng.

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
		- Thùng rác 60 lít, kích thước 0,42 x 0,42 x 0,63 (m). Vật liệu: Nhựa HDPE.	
2	120	- Màu xanh. - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 120 lít, kích thước 0,54 x 0,45 x 0,92 (m). Vật liệu: Nhựa HDPE.	- 01 cái khu vực trước cổng nhà xưởng

(Nguồn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Liên Việt)

+ **Lưu trữ:** Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí gần cổng cơ sở với diện tích khoảng 4 m² (thuộc phạm vi của cơ sở).

+ **Xử lý:** Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

➤ *Khối lượng phát sinh*

- Khối lượng CTR sinh hoạt của cơ sở là 20 kg/ngày (bình quân 1 ngày mỗi người thải 0,5 kg/ngày, số lượng công nhân viên là 40 người).

- Với khối lượng phát sinh 20 kg/ngày x 300 ngày/năm = 6.000 kg/năm (tương đương 6 tấn/năm).

- Hiện tại công ty đã bố trí khu vực tập kết CTR sinh hoạt với diện tích khoảng 4m², gồm 01 thùng chứa bằng nhựa HPDE dung tích 120 lít màu xanh lá cây để lưu chứa CTR sinh hoạt hằng ngày.

3.2. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ **Thu gom:** Vỏ hạt điều từ quá trình sản xuất được lưu tại máng thu trong dây chuyền sản xuất.

+ **Lưu trữ:** Công ty bố trí khu vực lưu chứa vỏ điều ở cuối nhà xưởng với diện tích 30m² bằng máng thu được làm bằng thép, cách mặt đất 4m, có mái che → Bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng.

+ **Xử lý:** Công ty TNHH Thu Nga đã ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

➤ *Khối lượng phát sinh*

Thành phần và khối lượng CTR CNTT tại cơ sở được thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 3.3. Thành phần và khối lượng CTR CNTT phát sinh

STT	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
		Năm 2024			
1	Vỏ điều	6.630	Rắn	14 04 03	TT - R
Tổng		6.630		-	-

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh được trình bày tại bảng dưới đây:

Bảng 3.4. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5	NH
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	5	KS
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	5	NH
4	Bao bì mềm thải dính dầu	18 01 01	Rắn	5	KS
5	Hộp mực in, mực in có thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	5	NH
6	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	Rắn	5	NH
-	Tổng cộng	-	-	30	-

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

➤ Công trình, biện pháp lưu giữ

+ **Thu gom:** Chất thải nguy hại phát sinh hằng ngày tại cơ sở được thu gom đưa về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

+ **Lưu trữ:** Kho chứa CTNH có diện tích 4m² cuối khu đất của cơ sở. Kho chứa được xây dựng kiên cố, tường xây gạch kết hợp vách tôn, mái lợp tôn, chống nước mưa từ ngoài tạt vào.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 - 2009.

+ **Xử lý:** Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu trữ là xử lý CTNH với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo Hợp đồng số 0010352/2024/CGQ đến thu gom và vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 01 năm/lần. (Hợp đồng được đính kèm ở phụ lục)

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

5.1. Nguồn phát sinh

✦ Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào cơ sở như xe máy, xe hơi của cán bộ công nhân viên và khách, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới cơ sở và vận chuyển thành phẩm đi tiêu thụ. Đây là nguồn gây ồn không liên tục, thông thường các thời điểm phát sinh tiếng ồn từ hoạt động giao thông lớn là thời gian đầu và cuối mỗi ca sản xuất khi công nhân viên ra vào cơ sở để làm việc và khi cơ sở nhập xuất hàng tập trung.

Bảng 3.5. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe vận tải	93	Từ 6h – 70h: 70
Xe moto 4 thì	94	Từ 21h – 6h: 55

(Nguồn: Tổ chức FHA (Federal Highway Administration), Mỹ, 1999)

Nhận xét: Qua số liệu thống kê ở bảng trên có thể thấy cường độ ồn của các loại xe cơ giới ra vào cơ sở vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Đây là nguồn phát sinh không liên tục, chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn nên tác động đến môi trường, con người là không đáng kể. Tuy nhiên, chủ cơ sở sẽ có những phương án cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn trong khu vực.

✦ Tiếng ồn từ dây chuyền sản xuất

Đối với hoạt động sản xuất của cơ sở, căn cứ vào quy trình sản xuất và danh sách các thiết bị, máy móc tại cơ sở được nêu ở Chương I, các nguồn phát sinh tiếng ồn được nhận định chủ yếu từ các công đoạn sau đây:

Bảng 3.6. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung
1	Từ hoạt động của máy sàng điều
2	Từ hoạt động của máy chẻ
3	Từ hoạt động của máy băm màu
4	Từ hoạt động máy đóng gói tự động
5	Từ hoạt động của máy đánh lựa
6	Từ hoạt động của máy nén khí

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

Tiếng ồn sẽ gây những tác động tiêu cực đến công nhân làm việc trực tiếp tại xưởng nếu tiếp xúc trong thời gian dài. Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác. Mức ồn ảnh hưởng đến các bộ phận của cơ thể người cụ thể như sau:

Bảng 3.7. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số

STT	Mức ồn (dBA)	Tác động người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

(Nguồn: Environmental technology series, 1993)

✚ Độ rung

Quá trình sản xuất của cơ sở sẽ phát sinh độ rung do va đập của các bộ phận cơ học của các loại máy móc, thiết bị và các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy.

Độ rung có thể gây ra những tác động có hại, cụ thể:

- Đối với con người: độ rung và tiếng ồn do rung có thể gây đau đầu, chóng mặt, buồn nôn giống trạng thái say tàu xe do thể đứng không vững, từ đó ảnh hưởng trực tiếp

tới sức khỏe công nhân trực tiếp vận hành, hiệu suất làm việc cũng như lan truyền trên nền đất ra môi trường xung quanh.

5.2. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các biện pháp mà cơ sở đã thực hiện nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ 5km/h, không bóp còi;
- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng và ngăn cách với các khu vực sản xuất khác. Tiếng ồn tạo ra từ mỗi quá trình sau khi đã được giảm thiểu bằng tường nhà che chắn và ở một khoảng cách nhất định sẽ giảm thiểu được tác động cộng hưởng.
- Các thiết bị, máy móc được lắp đặt các thiết bị chống ồn cần thiết, được đặt trên các bệ đỡ bê tông, có tác dụng hạn chế rung động;
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng máy, độ mài mòn các chi tiết, kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị, máy móc bị mài mòn quá mức cho phép, bảo dưỡng thiết bị, máy móc định kỳ.
- Cách ly khu vực xưởng với các khu dân cư xung quanh tận dụng các khu đất trống, vành đai xung quanh để trồng cây xanh.
- Ngoài ra, xưởng còn trang bị nút bịt tai, chụp tai chống ồn,... cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.
- Trồng cây xanh.

6. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

6.1. Sự cố tại hệ thống thoát nước và bể tự hoại

- Theo dõi và khắc phục kịp thời khi có sự cố xảy ra.
- Định kỳ thuê đơn vị chức năng hút bùn tại bể tự hoại.
- Định kỳ bảo dưỡng hệ thống đường ống thu gom và thoát nước thải.

6.2. Phương pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Phương pháp phòng chống cháy nổ

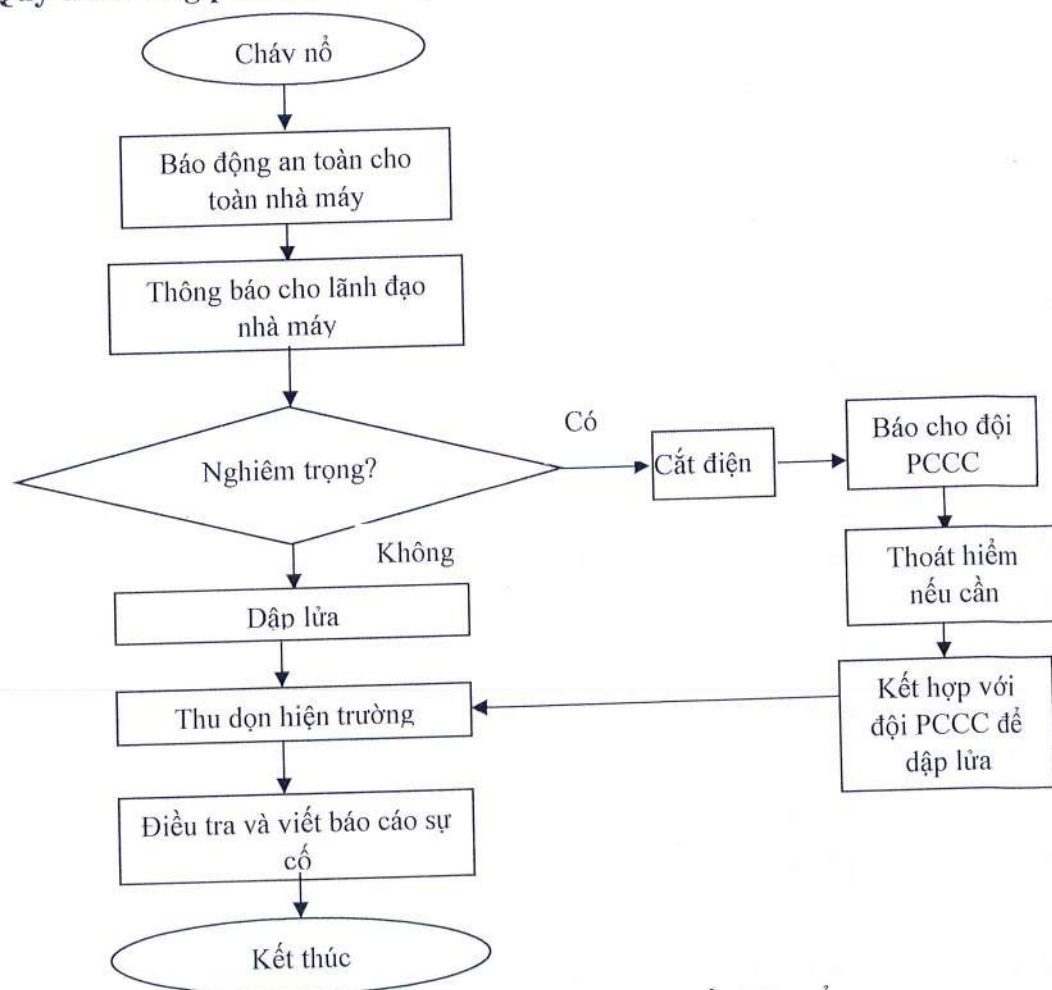
- Để đảm bảo an toàn PCCC, song song với việc chấp hành nghiêm ngặt các quy định an toàn PCCC, chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp sau:
 - Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc ở các khu vực dễ cháy.
 - Trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ phục vụ việc chữa cháy, thoát nạn, cứu người phù hợp với quy mô, tính chất nguy hiểm cháy.
 - Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu người trong tình huống xảy ra cháy phức tạp nhất.

❖ Phương án ứng phó sự cố cháy nổ trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn:

Khi có sự cố cháy, nổ xảy ra: Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy). Lực lượng bảo vệ nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy.
- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy.
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114 và các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.

❖ Quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 3.6. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội phòng cháy, chữa cháy tỉnh.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ

với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

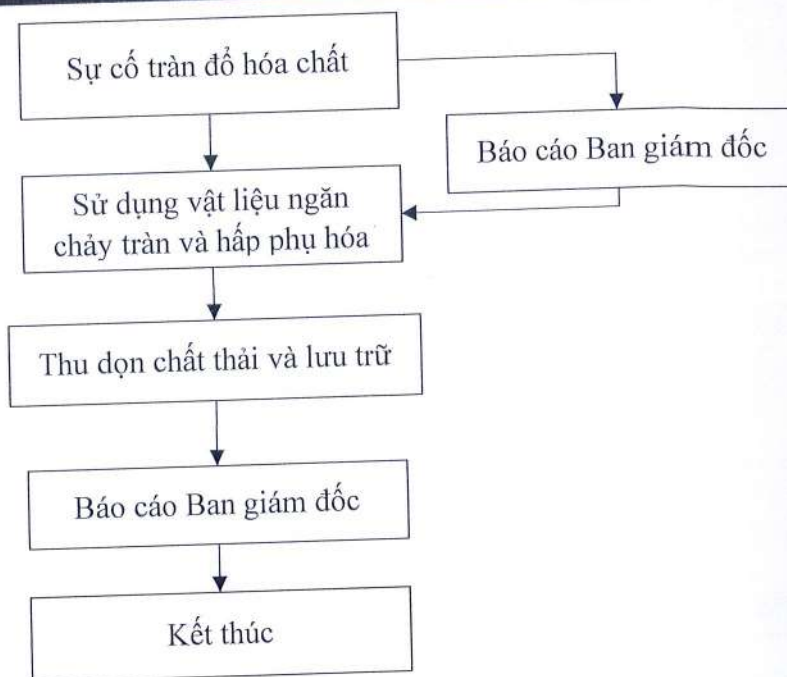
Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

6.3. Sự cố về hóa chất

Để tránh ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe công nhân, cơ sở đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa như sau:

- Lưu trữ hóa chất tại khu vực riêng biệt, đảm bảo điều kiện để hóa chất không xảy ra phản ứng và rò rỉ trong quá trình dự trữ.
- Thông thoáng khu vực làm việc tại xưởng.
- Mang kính bảo hộ, mặc đồ bảo hộ, mang gang tay, giày bảo hộ, khẩu trang chống công nhân trong quá trình làm việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
- Khi tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất di dời các vật chứa ra khỏi khu vực, dùng các chất hấp thụ (cát, đất,...) khi hóa chất tràn đổ.
- Bao bì hóa chất sau khi sử dụng hết, được thu gom và lưu trữ tại khu vực lưu trữ CTNH.
- Phổ biến kiến thức và kỹ năng cho công nhân viên về an toàn hóa chất.

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 3.7. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

6.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

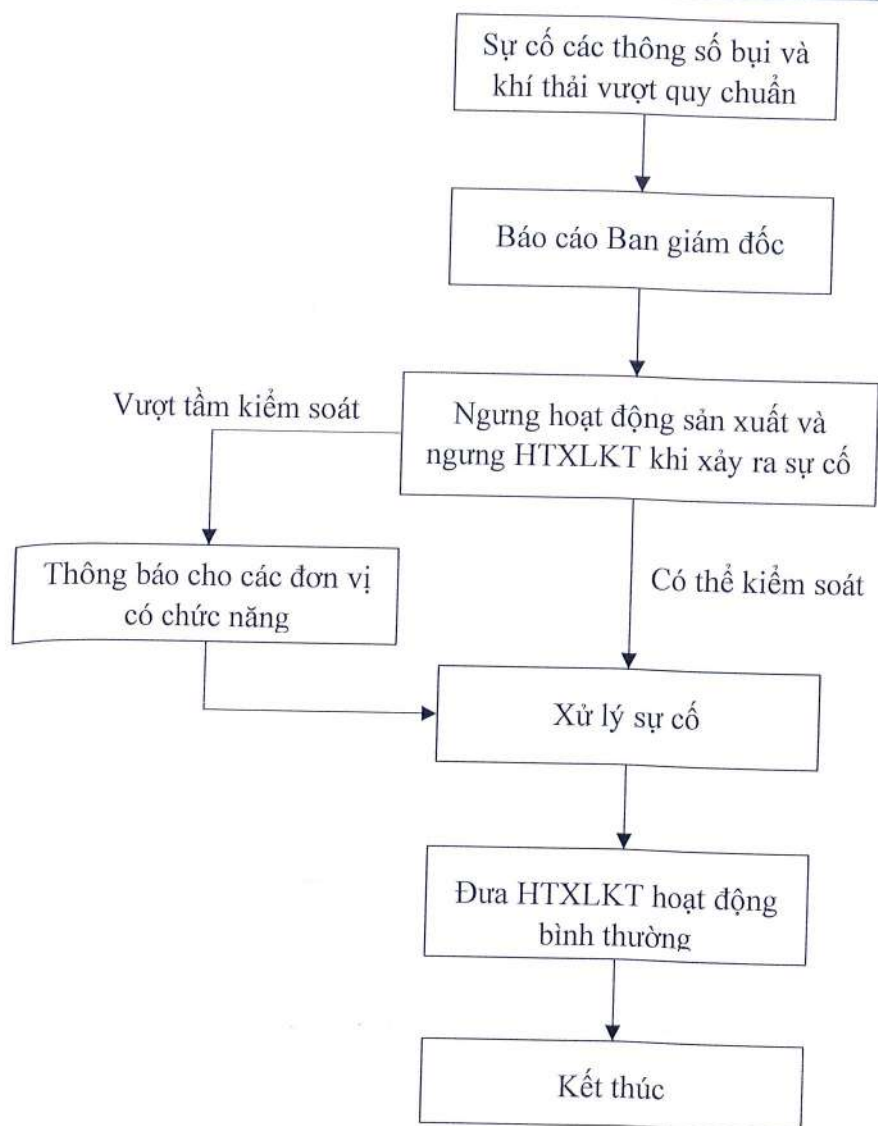
Để kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, máy bơm,... khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.
- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLKT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập.

a. Quy trình vận hành ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, cơ sở đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:

- ❖ Sự cố bụi và khí thải sau hệ thống xử lý vượt quy chuẩn.



Hình 3.8. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

b. Sự cố lò hơi

Các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi của cơ sở như sau:

Bảng 3.8. Một số sự cố điển hình với lò hơi

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
1	Cạn nước nghiêm trọng	- Ống thủy sáng không còn nước mà chỉ còn một màu sáng ống ánh khi quan sát - Mỡ van thấp nhất của ống thủy tối không có nước chảy ra mà chỉ có hơi phụt ra. - Áp suất hơi tăng nhanh, van an toàn tác động liên tục. - Toàn bộ nồi hơi nóng hơn mức bình thường.	- Công nhân vận hành không theo dõi ống thủy để cấp nước thêm kịp thời. - Van xả đáy không kín. - Bơm cấp nước hỏng, bơm vẫn chạy nhưng nước không vào được nồi hơi. - Hệ thống ống cấp nước bị tắt hoặc bồn chứa nước trung gian không đủ nước, bơm không có tác dụng.	- Tiến hành thông rửa ống thủy 1. Nếu thấy nước lấp ló chân ống thủy sang thì nồi hơi chưa cạn nước tới mức nghiêm trọng. Trường hợp này tiến hành cấp nước bổ sung phân đoạn kết hợp với việc xả đáy phân đoạn, đồng thời giảm cường độ đốt bằng cách giảm lượng dầu cung cấp cho béc đốt hoặc tắt hẳn béc đốt. Khi mực nước trở lại vị trí trung gian của ống thủy sáng, cho nồi hơi hoạt động trở lại bình thường. 2. Khi tiến hành thông rửa ống thủy mà không thấy nước trong ống thủy, mở nhanh van thấp nhất của ống thủy cũng chỉ thấy hơi phụt ra thì nồi hơi bị cạn nước nghiêm trọng. Trong trường hợp này cần cấm tuyệt đối cấp nước bổ sung, công nhân vận hành cần nhanh chóng thao tác ngừng các sự cố như sau:

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				• Đóng lá hướng khối, tắt quạt gió. • Tắt béc đốt, ngừng cung cấp dầu cho béc đốt. • Đóng van hơi chính. • Đóng tất cả cửa tránh không khí lạnh lọt vào buồng đốt. Sau khi ngừng lò do sự cố, cần để thời gian cho nồi hơi nguội từ từ. Khi áp suất giảm dưới tới mức làm việc bình thường, cần kiểm tra các bộ phận liên quan, đặc biệt các bề mặt tiếp xúc nhiệt, sau đó tiến hành xử lý như trường hợp trên. Khi xác định van xả đáy không kín, nước chảy mạnh qua đường xả đáy hoặc van một chiều không kín, đường cấp nước (từ bơm tới nồi hơi) nóng quá mức bình thường, phải tiến hành ngừng hoạt động. Xử lý giống trường hợp cạn nước nghiêm trọng.
2	Mức nước quá đầy	- Nước ngập ống thủy và nghe thấy tiếng va đập thủy lực bên trong nồi hơi.	- Khi tiến hành cấp nước bổ sung nước cho nồi hơi, công nhân	1. Thông rửa ống thủy, giảm bớt cường độ đốt, xả đáy để mức nước bình thường trở lại.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		- Áp suất hơi giảm, hơi nước cấp bên trong tiêu thụ lẫn nhiều nước ngưng. - Định ống thủy có bọt khí.	không quan sát ống thủy sáng để ngưng bơm kịp thời. - Cường độ đốt cao, bên sử dụng ít hoặc ngưng sử dụng nồi hơi. Trong trường hợp này mức nước trung bình của ống thủy có thể vượt quá mức cho phép cao nhất.	2. Xả nước trên đường cấp hơi, cho nồi hơi hoạt động trở lại
3	Ống thủy báo mức nước giả tạo	- Mức nước trong ống thủy đứng yên, không giao động lên xuống. - Hai ống thủy sáng báo hai mức nước khác nhau.	- Trong các ca vận hành, công nhân không thực hiện thông rửa ống thủy. - Ống thủy bị tắt sau khi thông rửa.	1. Tiến hành thông rửa ống thủy, sau khi thông, mức nước trong ống thủy phải dao động. Căn cứ vào mức nước này, biết nồi hơi đang trong tình trạng nào để xử lý tiếp. 2. Đặc biệt chú ý: - Mỗi ca vận hành cần thông rửa ống thủy đầu ca và giữa ca như quy định trong quy trình vận hành. - Mức nước giả tạo trong ống thủy nếu không phát hiện kịp thời sẽ dẫn đến các sự cố đầy nước quá mức hoặc cạn nước nghiêm trọng, nếu không kịp thời xử lý sẽ dẫn đến hậu quả vỡ nồi hơi.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
4	Áp suất tăng quá mức cho phép	- Van an toàn tác động liên tục, đồng hồ áp lực chỉ trị số cao hơn áp suất làm việc bình thường.	- Van an toàn không tác động hoặc tác động không kịp thời, tác động không hết công suất do kẹt. - Cường độ đốt tăng quá mức bình thường. - Bên tiêu thụ ngừng việc lấy hơi, trong khi bên cung cấp vẫn hoạt động.	1. Giảm cường độ đốt, đóng lá hướng khói. 2. Mở van xả khí hoặc mở cường chế van an toàn (bằng tay). 3. Xả đáy gián đoạn kết hợp với cấp nước bổ sung.
5	Phòng, nổ ống của phần trao đổi nhiệt	- Nhìn qua cửa kiểm tra vào buồng đốt thấy bộ phận của điện tích tiếp nhiệt bị phòng. - Hoặc nghe thấy tiếng nổ ống sinh hơi (ống lò, ống lửa) bên trong lò, hơi nước thoát ra ống khói, áp suất tụt nhanh.	- Trong các đợt định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, không làm vệ sinh sạch cấu cặn, bắn trên bề mặt kim loại của phần bị đốt nóng. - Không phát hiện được các chỗ yếu cục bộ do ăn mòn để xử lý trước. - Chất lượng nước cấp không đảm bảo. - Nồi hơi trong tình trạng cạn nước nghiêm trọng.	1. Tiến hành thao tác ngừng lò sự cố bằng cách: + Tắt béc đốt + Tắt quạt gió + Đóng lá hướng khói 2. Khi nồi hơi có chỗ phòng thì nhanh chóng hạ áp suất bằng cách mở van xả khí và cường chế mở van an toàn. 3. Để nguội nồi, tiến hành kiểm tra và sửa chữa chỗ phòng.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
6	Nổ vỡ ống thủy sáng	- Nghe tiếng nổ vỡ ống thủy tinh, nước và hơi bốc ra mù mịt. - Mặt kính bị vỡ. - Khi kiểm tra áp kế, lúc ngắt kim không trở về vị trí số 0 mà lệch với vị trí "0" trị số lớn hơn $\frac{1}{2}$ trị số cho phép. - Hơi và nước tràn đầy mặt kính.	- Lắp ống thủy tinh không đồng tâm nên ống thủy tinh bị nứt. - Do nước lạnh bắn vào hoặc do vật cứng va vào.	1. Đóng các đường hơi và đường nước để thay ống thủy mới 2. Không có ống thủy dự trữ thì ngừng hoạt động nồi hơi.
7	Áp kế bị hỏng hoặc không chính xác		- Không kiểm định đồng hồ hằng năm. - Do tác dụng của ngoại lực.	1. Trong trường hợp mặt kính bị vỡ, nhưng áp kế vẫn hoạt động tốt cho phép làm việc đến hết ca. 2. Các trường hợp khác phải thay áp kế mới và báo cho nhà cung cấp.
8	An toàn hỏng	- Đóng không kín khi áp suất chưa cao quá mức cho phép. - Vượt quá áp suất cho phép mà vẫn không làm việc.	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Kiểm tra lại van xả một lần nữa bằng cách mở van lên, đóng xuống thật chặt (bằng tay không) nếu thấy van xả vẫn rò rỉ mạnh thì phải đóng ngay van chặn (lắp sát nồi hơi) và đóng cả van xả lại nghe nóng thêm 1 lát nữa. Nếu nước vẫn thoát ra liên tục thì nhanh chóng chạy bơm nước bổ sung vào nồi hơi và ngừng lò sự cố. Trong quá trình giảm nhiệt độ phải chú ý bơm cấp nước bổ sung

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				vào nồi hơi, giữ cho mức nước trong nồi luôn luôn trên mức trung bình. - Nếu xác minh rõ ràng là chỉ có một van xả ngoài bị hỏng thì có thể đóng chặt van chặn ở trong lại. sửa chữa hay thay thế van xả đấy, rồi cho hai này làm việc thử thấy thì cho nồi hơi làm việc lại như thường, nhưng phải hết sức chú ý đề phòng bị hỏng
9	Cụm van cấp nước bị hỏng	- Cụm van cấp nước gồm có 1 van chặn (hay còn gọi là van liên thông) và 1 van 1 chiều (hay còn gọi là van triệt hồi), van 1 chiều lắp sát nồi hơi. - Khi cụm van này bị hỏng thường gây ra hiện tượng hơi nước trong nồi hơi rò trở lại bơm cấp nước qua hệ thống ống cấp nước, khi đường ống này nghỉ, 2 van	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn, không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Tạm thời để cho nồi hơi đó làm việc đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng, đồng thời phải có biện pháp bảo vệ bơm cấp nước không bị hỏng do nước quá nóng, bằng cách thỉnh thoảng xả nước nóng đọng trong hệ thống ống cấp nước và trong bơm ra ngoài, khí phải sửa chữa những bộ phận của hệ thống đường ống hay bơm cấp nước, phải xả được hết còn lại trong ống ra ngoài mới tiến hành sửa chữa. - Nếu cụm van này bị hỏng nặng, nước hơi rò ra rất mạnh hay ngược lại bơm nước không vào, nhiệt thiết phải ngừng lò sự cố.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		đã đóng chặt nhưng vẫn thấy đường ống nóng bóng.		1. Đối với nồi hơi có đỉnh chì bảo hiểm, việc chảy đỉnh chì là sự cố hết sức nghiêm trọng, làm giảm tuổi bền đáng kể của thiết bị. 2. Trong trường hợp này phải báo cho thành tra ATLĐ đến lập biên bản, tổ chức điều tra sự cố, kiểm tra lại độ bền của nồi hơi, tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa mới được phép vận hành lại.
10	Chảy đỉnh chì ở Balông	- Chân đỉnh có hiện tượng chảy.	- Đỉnh chì có tác dụng bảo hiểm cho Balông (hay của ống lò) trong trường hợp cạn nước nghiêm trọng, trong trường hợp người công nhân vận hành.	- Nếu tường cuốn lò các phần bảo ôn bị sụt ít, nhẹ, không làm lộ những khung, giá, bệ đỡ... bằng kim loại ra, đường lửa khói chạy và không có nguy cơ làm nứt tường lò phía ngoài, thì cho phép lò làm việc tiếp đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng. - Nếu tường, cuốn lò, các phần bảo ôn bị sụt nhiều, nặng, làm cản trở việc thoát khói trong nồi hơi, làm cho các khung, giá, bệ đỡ của nồi hơi bị nóng đỏ, phải ngừng lò sự cố để sửa chữa.
11	Sụt tường, cuốn lò, hỏng các phần trong lò	- Khi tường, cuốn lò bị sụt thì nghe thấy tiếng động khác thường trong buồng lửa, ống dẫn khí thải, đồng thời thấy lửa khói lửa ra khỏi cửa cấp nguyên liệu, tùy theo tường cuốn sụt nhiều hay ít, lửa sẽ lửa ra dài hay ngắn. Nếu tường cuốn lò bị sụt mà không phát hiện kịp thời có thể	- Chủ yếu là do xây lắp không đúng quy cách: để mạch gạch quá rộng (trên 3mm), vữa gạch chịu lửa chọn không đúng công thức, gạch định hình xây các cuốn lò không đúng hình dáng thiết kế cuốn lò... - Do các vật chằng giùm đỡ tường, cuốn lò bị hỏng làm cho tường cuốn bị sụt.	- Nếu tường cuốn lò các phần bảo ôn bị sụt ít, nhẹ, không làm lộ những khung, giá, bệ đỡ... bằng kim loại ra, đường lửa khói chạy và không có nguy cơ làm nứt tường lò phía ngoài, thì cho phép lò làm việc tiếp đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng. - Nếu tường, cuốn lò, các phần bảo ôn bị sụt nhiều, nặng, làm cản trở việc thoát khói trong nồi hơi, làm cho các khung, giá, bệ đỡ của nồi hơi bị nóng đỏ, phải ngừng lò sự cố để sửa chữa.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		gây ra hiện tượng nứt tường lò nghiêm trọng, cháy đỏ những giá đỡ khung lò hơi.... - Khi các phần trong lò bị hỏng, kiểm tra thấy các sợi amiang của các ống xả đáy nôi (nằm trong lò hơi).	- Do các bộ phận dẫn nở trong nôi hơi bị chèn ép, bị các tường cuốn chèn đặt lại. - Do gạch và các chất bảo ôn (amiang sợi, amiang tấm) đã quá cũ, bị ẩm nhiều lần khi sửa chữa, chưa được thay vật liệu mới.	
12	Đường thoát khí thải bị nghẹt	- Có hiện tượng khói phỉ ra cửa đốt, đặc biệt khi bật quạt lò và khi mở cửa lò, ống thải thoát khí yếu.	- Do van gió trong đường ống bị bít lại hoặc có vật lạ rơi vào gây nghẹt đường ống.	- Vệ sinh định kỳ ống lửa, buồng lửa, buồng khói, đường thoát khói. - Trong trường hợp bị tắc nghẹt, phải ngừng lò và làm vệ sinh.

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

➤ Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên theo dõi mực nước trong nồi hơi thông qua ống thủy nhằm tránh sự cố cạn nước làm cháy nồi hơi, gây hiện tượng cháy nổ do khi đó độ bền của vỏ nồi hơi giảm xuống, còn áp suất bên trong tăng lên.
- Đào tạo chuyên môn cho người vận hành lò hơi để họ nắm được khi xảy ra sự cố cạn nước trong nồi hơi, tuyệt đối không được đổ thêm nước vào nồi, bởi ở nhiệt độ cao, nước bốc hơi nhanh làm cho áp suất trong bình tăng cao đột ngột dẫn đến nổ lò hơi. Bên cạnh đó, người vận hành cần nhanh tay mở van an toàn áp trong nồi hạ xuống.
- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn hơi, tránh rò rỉ hơi nước ra ngoài.
- Định lượng chính xác lượng chất đốt đưa vào buồng đốt trong khoảng cho phép, tránh việc cho quá nhiều hoặc cho liên tục sẽ làm lượng nhiệt cấp tăng lên, dẫn đến áp suất trong nồi hơi tăng làm nguy cơ cháy nổ.
- Định kỳ 1 tháng vận hành phải kiểm tra lại toàn bộ lò hơi 1 lần. Chú ý các loại van ống thủy, áp kế và ống sinh hơi có hiện tượng rò rỉ hay không.
- Từ 3 - 6 tháng vận hành phải ngừng lò kiểm tra sửa chữa đột xuất nếu có hiện tượng hư hỏng các bộ phận áp lực của lò hơi có nguy cơ gây tai nạn nghiêm trọng.
- Quá trình vận hành lò, đặc biệt lưu ý khi thời tiết nắng nóng sẽ dễ gây ra các sự cố.

Một số kịch bản sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải của lò hơi và cách khắc phục như sau:

Bảng 3.9. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Kịch bản sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phụ
1	Sự cố tại buồng đốt làm xuất hiện khói đen	- Nhiệt độ buồng đốt bất thường, tăng số cấp nhiên liệu bất thường, tăng số quạt cấp 1 bất thường, áp suất quạt cấp 1 bất thường	- Ngừng cấp nhiên liệu vào lò đốt, tắt quạt hút khói, tắt quạt cấp. - Kiểm tra lại lượng oxy cấp vào lò thông qua quạt cấp 1, cấp 2
2	Sự cố đối với cyclone, tháp hấp thụ nồng độ bụi cao, vượt quy chuẩn	- Do hệ thống cyclone gặp sự cố, bị kẹt dính, van xả bụi không hoạt động - Máy bơm cấp nước cho tháp hấp thụ không hoạt động	- Tiến hành kiểm tra van xả bụi sau đó tiến hành khắc phục. - Vận hành bơm dự phòng đảm bảo cấp nước.

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

Chương IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nội dung cấp phép xả nước thải

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 của Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại và nước thải sản xuất được đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý, không xả trực tiếp ra ngoài môi trường).
- Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý theo quy định.

1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

a. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng, được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý.
- Nguồn số 2: Nước thải từ khu vực sấy - hấp được thu gom dẫn về bể nằm âm cuối khu vực sấy - hấp với thể tích bể gom là 8m³.

b. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.
- Nước thải sản xuất: Nước thải sản xuất từ khu vực sấy hấp → Bể gom → Hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

1.2.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của công ty. Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý, đảm bảo không phát sinh ra bên ngoài môi trường.
- Tuân thủ đúng các quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

a. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (đốt củi) vận hành nồi hơi.

b. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 25.000 m³/giờ

c. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải sau khi qua hệ thống xử lý khí thải thải ra môi trường.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$; $K_v = 0,8$ - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 4.1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất lượng khí thải của cơ sở

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới của các chất ô nhiễm QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; $K_p=1,0$; $K_v=0,8$
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Nhiệt độ	°C	-
3	Áp suất	Pa	-
4	Bụi	mg/Nm ³	160
5	NO _x	mg/Nm ³	680
6	CO	mg/Nm ³	800
7	SO ₂	mg/Nm ³	400

Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT

e. Vị trí, phương thức xả khí thải

- Vị trí xả khí thải: 01 vị trí

+ 01 vị trí tại 01 ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đang hoạt động thoát vào môi trường, trong khuôn viên cơ sở tại Khu Bình Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.308.289; Y = 578.158 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 106°15', múi chiều 3⁰).

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (08 giờ/ngày).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy sàng điều;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy chẻ;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy bắn màu;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đóng gói tự động;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đánh lựa;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy nén khí.

b. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 4.2. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép (Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép)		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Ghi chú
			Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung./.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

4.1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 4.3. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	5	NH
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	Rắn	5	KS
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	5	NH

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Kí hiệu phân loại
4	Bao bì mềm thải dính dầu	18 01 01	Rắn	5	KS
5	Hộp mực in, mực in có thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	5	NH
6	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	Rắn	5	NH
-	Tổng cộng	-	-	30	-

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 4.4. Thành phần và khối lượng CTR CNTT phát sinh

Stt	Nhóm chất thải rắn	Khối lượng (tấn/năm)	Trạng thái (rắn/lỏng/bùn)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Vỏ điều	6.218.000	Rắn	14 04 03	TT - R
Tổng		6.218.000	-	-	-

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 4.5. Thành phần và khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	6
Tổng		6

4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, thùng nhựa có nắp đậy.

- Kho lưu chứa:

- + Diện tích kho: 4 m².

- + Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: tại máng thu.

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.

- Khu vực tập kết: Trước cổng Công ty.

Thu gom: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 120 lít.

- + Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Chương V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường

1.1. Tóm tắt tình hình tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền mà chủ cơ sở phải thực hiện

Cơ sở đã có Giấy xác nhận bản cam kết bảo vệ môi trường số 34/GXN-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2010 do Ủy ban nhân dân thị xã Phước Long cấp.

Cơ sở không thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.

Cơ sở thực hiện quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải. Kết quả quan trắc được trình bày tại mục 3 chương này.

+ Đối với khí thải: Cơ sở đã xây dựng hệ thống xử lý khí thải đối với lò hơi

+ Đối với rác thải sinh hoạt: Cơ sở đã bố trí các thùng lưu chứa và hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý

+ Đối với rác thải công nghiệp thông thường: Cơ sở đã bố trí máng thu và hợp đồng thu gom với đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý..

+ Đối với chất thải nguy hại: Cơ sở đã bố trí kho lưu chứa diện tích 4m² và hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu trữ là xử lý CTNH với Công ty TNHH Môi trường Cao Gia Quý theo Hợp đồng số 001035/2024/CGQ đến thu gom và vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng quy định

1.2. Tóm tắt các vấn đề liên quan đến môi trường (kèm theo các văn bản báo cáo trong Phụ lục) của chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền

Không có.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

Không có

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, không khí

3.1. Thông tin đơn vị quan trắc

- Đơn vị phân tích mẫu 1: Công ty TNHH Khoa học Công nghệ và Phân tích Môi trường Phương Nam

+ Địa chỉ: 1358/21/5G Đường Quang Trung, Phường 14, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 0919797284

+ Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 039.

- Đơn vị phân tích mẫu 2: Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam.
- + Địa chỉ: 54E Đường 18, Khu Phố 3, Thủ Đức, Hồ Chí Minh
- + Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường: VIMCERTS 308.

3.2. Kết quả quan trắc không khí xung quanh

- Vị trí quan trắc: 02 vị trí.
- + 01 vị trí khu vực cổng ra vào (KK1).
- + 01 vị trí khu vực xưởng sản xuất (KK2).
- Thời gian quan trắc: Ngày 03/01/2024.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 26:2010/BTNMT; QCVN 05:2023/BTNMT; QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT; QCVN 02:2019/BYT; QCVN 03:2019/BYT.
- Tần suất quan trắc: 01 lần/năm.

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc không khí xung quanh tại khu vực cổng

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 26:2010/BTNMT	QCVN 05:2023/BTNMT
1	Nhiệt độ	⁰ C	31,8	--	--
2	Độ ẩm	%	62,3	--	--
3	Tốc độ gió	m/s	0,5	--	--
4	Độ ồn	dBA	63,9	6 giờ - 21 giờ: 70	--
5	Bụi	mg/m ³	0,231	--	0,3
6	SO ₂	mg/m ³	0,087	--	0,35
7	NO ₂	mg/m ³	0,076	--	0,2
8	CO	mg/m ³	< 8,3	--	30

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường, năm 2024)

Bảng 5.2. Kết quả quan trắc không khí tại khu vực sản xuất

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 24:2016/ BYT	QCVN 26:2016/ BYT	QCVN 02:2019/ BYT	QCVN 03:2019/ BYT
1	Nhiệt độ	°C	29,8	--	20 – 34	18-32	--
2	Độ ẩm	%	67,5	--	40 – 80		
3	Tốc độ gió	m/s	0,4	--	0,1 – 1,5	0,2-1,5	--
4	Tiếng ồn	dBA	74,3	≤ 85	--		--
5	Tổng bụi lơ lửng	mg/m ³	0,325	--	--	8	--
6	SO ₂	mg/m ³	0,12	--	--	--	10
7	NO ₂	mg/m ³	0,116	--	--	--	10
8	CO	mg/m ³	< 8,3	--	--	--	40

(Nguồn: Báo cáo quan trắc môi trường, năm 2024)

Nhận xét: Theo kết quả quan trắc không khí xung quanh năm 2024 cho thấy, các thông số quan trắc không khí tại khu vực cổng ra vào đều đạt QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 05:2023/BTNMT và không khí tại khu vực sản xuất đạt quy chuẩn QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT và QCVN 26:2016/BYT.

Chương VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở, chủ cơ sở đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn cơ sở đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Dự án không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của cơ sở được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6.1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

TT	Tên hạng mục	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất tại thời điểm vận hành thử nghiệm	Công suất dự kiến đạt được khi kết thúc giai đoạn vận hành thử nghiệm
1	01 Hệ thống xử lý khí thải	Kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực	3 tháng	50% công suất so với công suất hoạt động chính thức.	100% công suất hoạt động chính thức.

1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải:

Giai đoạn vận hành thử nghiệm của cơ sở được thực hiện 3 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực, chủ cơ sở cam kết chỉ vận hành thử nghiệm sau khi các công trình xử lý chất thải đạt yêu cầu đưa vào vận hành thử nghiệm.

Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm và trong giai đoạn kết thúc vận hành như sau:

Bảng 6.2. Kế hoạch quan trắc trong giai đoạn vận hành thử nghiệm

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
I	Giai đoạn vận hành ổn định: 3 ngày liên tiếp					
1.	Hệ thống	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, Lưu	Sau khi kết thúc vận hành thì tiến	1	Mẫu	QCVN

Stt	Vị trí giám sát	Thông số giám sát	Tần suất giám sát	Số mẫu	Loại mẫu	Quy chuẩn so sánh
	xử lý khí thải lò hơi	lượng, Nhiệt độ, Áp suất	hành lấy 3 mẫu đầu ra trong 3 ngày liên tiếp		đơn	19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 0,8$

1.3. Tổ chức có đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch.

Danh sách các tổ chức đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường mà chủ cơ sở dự kiến phối hợp để thực hiện kế hoạch bao gồm:

- Công ty TNHH Đầu tư và Môi trường Việt Nam
Địa chỉ: 33A/4 đường 12, Phường Hiệp Bình Phước, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.
Trụ sở: 54E đường số 18, Phường Hiệp Bình Chánh, Tp.Thủ Đức, Tp.HCM.
Điện thoại: (028) 66505455
Chứng nhận Vimcerts 308.
- Công ty CP DV TV Môi trường Hải Âu
Địa chỉ: 40/7 Đông Hưng Thuận 14B, KP.1, P.Đông Hưng Thuận, Quận 12, TP.HCM.
Điện thoại: (028) 3816 4421.
Chứng nhận Vimcerts 117.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục, và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

❖ Quan trắc khí thải:

Căn cứ theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ cơ sở đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6.3. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Hạng mục	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ
01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Lưu lượng	-	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp=1,0, Kv=0,8	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
	Nhiệt độ	-		
	Áp suất	-		
	Bụi	160		
	NO _x	680		
	CO	800		
Chất thải	SO ₂	400	Nghị định 08/2022/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng, hợp đồng thu gom và chứng từ thu gom của Đơn vị có chức năng thu gom
	Giám sát khối lượng, thu gom, phân loại, lưu trữ, tần suất thu gom và hợp đồng xử lý các loại CTR phát sinh	-		

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Cơ sở không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:

- Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Việc thực hiện quan trắc môi trường là một trong những chức năng quan trọng của công tác quản lý chất lượng môi trường và cũng là một trong những phần rất quan trọng trong công tác kiểm soát chất lượng môi trường. Để đảm bảo các hoạt động của cơ sở không gây ô nhiễm môi trường và đánh giá hiệu quả của các biện pháp khống chế ô nhiễm, chương trình giám sát chất lượng môi trường sẽ được áp dụng trong suốt thời gian hoạt động của cơ sở như sau:

Bảng 6.4. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Stt	Nội dung	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Kế hoạch thực hiện
1	Giám sát bụi, khí thải	02	12.000.000	6 tháng/lần
2	Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm	01	5.000.000	1 năm/lần
	Tổng	-	17.000.000	-

(Nguồn: Công ty TNHH Thu Nga)

Chương VII
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI
TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong năm 2023 và năm 2024, cơ sở không có đoàn kiểm tra, thanh tra về môi trường.

Chương VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Thu Nga xin cam kết:

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của cơ sở nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Nước thải: Nước thải sản xuất phát sinh được thu gom không xả thải ra môi trường.

Về chất thải rắn: Được quản lý theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Về bụi và khí thải: Bụi và khí thải phát sinh được thu gom và xử lý QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở đã được phê duyệt.

Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của cơ sở.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của cơ sở hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
2. Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường số 34/GXN-UBND ngày 01/09/2010 do UBND Thị xã Phước Long cấp.
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00026/THUÊ ĐẤT cấp ngày 28/12/2007 do UBND thị xã Phước Long chứng nhận cho ông Đinh Văn Vân và bà Trần Thị Thu Nga làm chủ sở hữu.
4. Hợp đồng mượn quyền sử dụng đất ngày 20/02/2022 giữa Ông Đinh Văn Vân, bà Trần Thị Thu Nga và Công ty TNHH Thu Nga (*mượn mặt bằng nhà xưởng theo Giấy H 00026/THUÊ ĐẤT do UBND thị xã Phước Long cấp cho ông Đỗ Thanh Tùng*).
5. Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 38/TD-PCCC của Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ chứng nhận ngày 27/02/2019.
6. Hợp đồng thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường.
7. Hợp đồng thu gom chất thải nguy hại.
8. Hợp đồng thu gom rác sinh hoạt.
9. Hóa đơn sử dụng điện.
10. Bản vẽ mặt bằng tổng thể.
11. Bản vẽ mặt bằng thoát nước mưa.
12. Bản vẽ hệ thống xử lý bụi, khí thải.



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800703014

Đăng ký lần đầu: ngày 06 tháng 09 năm 2010

Đăng ký thay đổi lần thứ: 4, ngày 02 tháng 12 năm 2020

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THU NGÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THU NGÀ COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: THU NGÀ CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu Bình Giang 1, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0909 331100

Email:

Fax:

Website:

3. Vốn điều lệ 25.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi lăm tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VND và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐINH QUỐC PHONG	Khu phố 7, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	16.000.000.000	64,000	285067144	
2	ĐINH VĂN VÂN	Khu phố Bình Giang 1, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	9.000.000.000	36,000	285175155	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐINH QUỐC PHONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 285067144

Ngày cấp: 15/07/2010

Nơi cấp: Công an tỉnh Bình Phước

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu phố 7, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu phố 7, Phường Long Phước, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

KS. TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Nguyễn Duy Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 34 /GXN-UBND

Phước Long, ngày 01 tháng 9 năm 2010



**GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ
BẢN CAM KẾT BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Xưởng chế biến hạt điều – Công ty TNHH MTV Thu Nga

Căn cứ luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số: 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ MT;

Căn cứ Nghị định số: 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/09/2006;

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên & Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của phòng Tài nguyên & Môi trường tại tờ trình số: 172 /TT-TNMT ngày 31 tháng 8 năm 2010

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG
XÁC NHẬN**

Điều 1. Chủ dự án là ông **Đinh Quốc Phong** đã có văn bản số 02 ngày 27/08/2010 đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Xưởng chế biến hạt điều - Công ty TNHH MTV Thu Nga” tại khu Bình Giang 1 - phường Sơn Giang - thị xã Phước Long - Bình Phước.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ những nội dung về bảo vệ môi trường nêu trong bản cam kết bảo vệ môi trường và những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Không được dùng vỏ hạt điều làm nhiên liệu đốt lò. Đầu tư kinh phí cho việc xây dựng hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường như nước thải, chất thải rắn, bụi, tiếng ồn...

2. Nước thải sinh hoạt phải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14/2008/BTNMT, QCVN 24/2009/BTNMT; khí thải phải xử lý đạt quy chuẩn QCVN 05, 06, 19 - 2009; chất thải rắn phải xử lý đúng quy định.

3. Trong quá trình hoạt động nếu có sự thay đổi địa điểm hay gia tăng công suất thì chủ dự án phải làm cam kết bổ sung theo đúng quy định.

4. Thực hiện công tác giám sát môi trường nước, không khí, tiếng ồn 06 tháng một lần báo cáo UBND Thị xã và phòng Tài nguyên & Môi trường theo đúng quy định.

Điều 3. Bản cam kết bảo vệ môi trường của Dự án và Giấy xác nhận này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động dự án.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Cty TNHH MTV Thu Nga (T/hiện)
- Sở TNMT (b/c)
- Phòng.TN&MT.
- Lưu VT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ



Số : 172/TT-Tr-TNMT

Phước Long, ngày 31 tháng 8 năm 2010

TỜ TRÌNH

V/v Xác nhận Bản cam kết môi trường.

Kính gửi : ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Căn cứ Nghị định số : 80/2006/NĐ-CP ngày 09/08/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 21/2008/NĐ-CP ngày 28/02/2008 của Chính Phủ về việc bổ sung sửa đổi một số điều của Nghị Định 80.

Căn cứ Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường.

Căn cứ Công văn hướng dẫn số : 443/STNMT-MT ngày 19/10/2006 của Giám đốc Sở Tài nguyên & Môi trường về việc hướng dẫn tiếp nhận hồ sơ và cấp Giấy xác nhận Bản cam kết bảo vệ môi trường.

Xét văn bản đề nghị xác nhận đăng ký Bản cam kết bảo vệ môi trường số 01 ngày 27/08/2010 kèm theo, 01 dự án đầu tư và 03 Bản cam kết bảo vệ môi trường của **XUỞNG CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU - CÔNG TY TNHH MTV THU NGÀ**.

Địa điểm thực hiện dự án : Tại khu Bình Giang 1 - phường Sơn Giang - thị xã Phước Long - Bình Phước .

Sau khi thẩm định Phòng Tài nguyên & môi trường nhận thấy Bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án nói trên có cấu trúc và nội dung theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 05/2008/TT-BTNMT ngày 08/12/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Các phương án, biện pháp xử lý các chất thải và giảm thiểu tác động môi trường nêu trong Bản cam kết là phù hợp và có thể xử lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành.

Phòng Tài nguyên & Môi trường kính trình UBND thị xã xem xét, xác nhận cho dự án .

Nơi nhận:

-Như trên

-Lưu bộ phận môi trường

TRƯỞNG PHÒNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN
Huyện Phước Long - Tỉnh Bình Phước

CHỨNG NHẬN

I- Tên người sử dụng đất

Ông: Đinh Văn Dân Năm sinh: 1955
Số CMND: 285175155 cấp ngày: 18/05/2004 Nơi cấp: CA Tỉnh Bình Phước

Bà: Trần Thị Thu Nga Năm sinh: 1959
Số CMND: 285175154 cấp ngày: 18/05/2004 Nơi cấp: CA Tỉnh Bình Phước

Thường trú: Thôn Bình Giang, Xã Sơn Giang, Huyện Phước Long, Tỉnh Bình Phước

II- Thửa đất được quyền sử dụng

- Thửa đất số: 60
- Tờ bản đồ số: 18
- Địa chỉ thửa đất: Thôn Bình Giang 1, Xã Sơn Giang, Huyện Phước Long, Tỉnh Bình Phước
- Diện tích: 5158,8 m²

(Năm ngàn một trăm năm mươi tám phẩy năm mốt vuông)

5. Hình thức sử dụng:

- + Sử dụng riêng: 5158,8 m²
 - + Sử dụng chung: Không m²
- Đất ao số sản xuất, kinh doanh,
Đến hết: 12/2027

6. Mục đích sử dụng:

7. Thời hạn sử dụng:

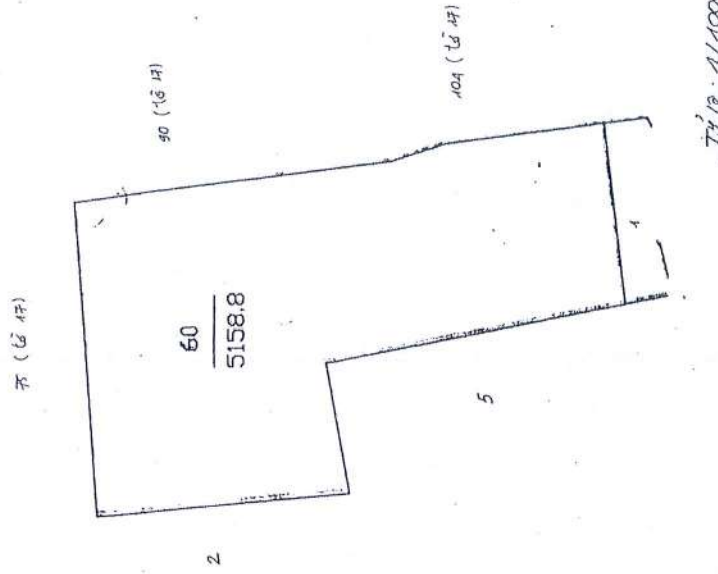
8. Người gốc sử dụng:

III- Tài sản gắn liền với đất

Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm

IV- Ghi chú

V- Sơ đồ thửa đất



Ngày 28 tháng 12 năm 2007
TM. Ủy ban nhân dân

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Số 430/KĐ-BTN QĐĐĐ/H. 00026/2007/BTN QĐĐĐ
Hàng Năm Lương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MƯỢN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

- Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013;
- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24/11/2015;
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai bên.

Hôm nay, ngày 20 tháng 02 năm 2022, tại văn phòng Công ty TNHH Thu Nga chúng tôi các bên sau đây:

BÊN CHO MƯỢN (Gọi tắt là Bên A):

Ông: **ĐINH VĂN VÂN**

Sinh năm: 1955

Số CMND: 285175155

Cấp ngày: 18/05/2004

Tại: CA Tỉnh Bình Phước

Bà: **TRẦN THỊ THU NGÀ**

Sinh năm: 1959

Số CMND: 285175154

Cấp ngày: 18/05/2004

Tại: CA Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ thường trú: Khu Bình Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

BÊN MƯỢN (Gọi tắt là bên B):

Tên đơn vị : **CÔNG TY TNHH THU NGÀ**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 3800703014 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Địa chỉ : Khu Bình Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Người đại diện: Ông **ĐINH QUỐC PHONG** Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0909331100

Hai bên đồng ý thực hiện việc mượn quyền sử dụng đất theo các thỏa thuận sau đây:

ĐIỀU 1: ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG

1.1. Bên A đồng ý cho Bên B mượn và Bên B cũng đồng ý mượn đất:

- Thửa đất số 60, Tờ bản đồ số 18, Khu Bình Giang I, Phường Sơn Giang, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

1.2. Diện tích cho mượn: 5.158,8m²

ĐIỀU 2: BÀN GIAO VÀ SỬ DỤNG ĐIỆN TÍCH CHO MƯỢN:

2.1. Thời điểm Bên A chính thức bàn giao Tài sản cho Bên B vào ngày 20 tháng 02 năm 2022; Thời điểm chính thức thuê tính từ ngày 20/02/2022.

2.2. Bên B được toàn quyền sử dụng thửa đất trên kể từ thời điểm được Bên A bàn giao như quy định tại Mục 2.1 trên đây.

ĐIỀU 3: THỜI HẠN MƯỢN ĐẤT

Thời hạn mượn thửa đất nêu trên là 20 năm (*Bằng chữ: Hai mươi năm*), kể từ ngày hợp đồng được ký kết hoặc cho đến khi Bên A có thông báo yêu cầu Bên B chấm dứt việc mượn quyền sử dụng đất.

ĐIỀU 4: MỤC ĐÍCH MƯỢN

Mục đích mượn khu đất nêu trên là: Phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của Bên B.

ĐIỀU 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

❖ Bên A có các quyền sau đây:

Đòi lại thửa đất khi Bên B sử dụng không đúng mục đích, công dụng, không đúng cách thức đã thỏa thuận hoặc cho người khác mượn lại mà không có sự đồng ý của Bên A;

Đòi bồi thường thiệt hại đối với phần thiệt hại do Bên B gây ra đối với khu đất (*nếu có*);

Nếu bên cho mượn có nhu cầu đột xuất và cấp bách cần sử dụng tài sản cho mượn thì được đòi lại tài sản đó nhưng phải báo trước một thời gian hợp lý.

❖ Bên A có các nghĩa vụ sau đây:

Cung cấp thông tin cần thiết về việc sử dụng thửa đất và hỗ trợ Bên B trong việc liên quan đến thủ tục hành chính đối với thửa đất.

ĐIỀU 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

❖ Bên B có các quyền sau đây:

- Được sử dụng thửa đất và tài sản trên đất mượn theo đúng mục đích đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

❖ Bên B có các nghĩa vụ sau đây:

Giữ gìn, bảo quản khu đất và tài sản trên đất mượn, không được tự ý thay đổi tình trạng, mục đích sử dụng khu đất.

Không được cho người khác mượn lại, nếu không có sự đồng ý của Bên A.

Trả lại khu đất mượn đúng thời hạn hoặc khi Bên A có nhu cầu sử dụng cần lấy lại thửa đất.

Bồi thường thiệt hại, nếu làm thay đổi công năng của khu đất.

Mọi chi phí phát sinh liên quan đến khu đất Bên B mượn của Bên A sau khi hợp đồng mượn khu đất có hiệu lực đều do Bên B chịu.

Chịu trách nhiệm về mọi hành vi của mình khi sử dụng khu đất mượn.

ĐIỀU 7: PHƯƠNG THỨC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP HỢP ĐỒNG

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này, nếu phát sinh tranh chấp, các bên cùng nhau thương lượng giải quyết trên nguyên tắc tôn trọng quyền lợi của nhau, trong trường hợp không giải quyết được thì một trong hai bên có quyền khởi kiện để yêu cầu tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 8: CAM ĐOAN CỦA CÁC BÊN

Bên A và Bên B chịu trách nhiệm trước pháp luật về những lời cam kết sau đây:

Những thông tin về thân nhân, khu đất đã ghi trong hợp đồng này là đúng sự thật.

Quyền sử dụng đất không có tranh chấp, không bị kê biên để thi hành án hoặc để chấp hành quyết định hành chính của cơ quan có thẩm quyền.

Thửa đất nêu trên thuộc quyền sử dụng của Bên A, không mua bán, chuyển nhượng, tặng cho, góp vốn hoặc thực hiện nghĩa vụ khác.

Việc giao kết hợp đồng này hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối hoặc ép buộc.

Khi Bên A có thông báo yêu cầu Bên B chấm dứt việc mượn khu đất, trong thời hạn **06 (sáu) tháng** Bên B phải có nghĩa vụ trả lại khu đất đã mượn đúng với hiện trạng ban đầu mà không có bất cứ khiếu nại và tranh chấp gì.

Các bên cam kết việc mượn đất này là có thật nhằm đáp ứng nhu cầu của Bên B, các bên cam kết không ký kết hợp đồng này nhằm che giấu một giao dịch khác hoặc phục vụ cho những mục đích trái quy định của pháp luật.

Thực hiện đúng và đầy đủ tất cả các thỏa thuận đã ghi trong hợp đồng này.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ Hợp đồng này chỉ có giá trị khi được hai bên lập thành văn bản.

Hai bên đã tự đọc Hợp đồng, đã hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, lợi ích hợp pháp của mình và hậu quả pháp lý của việc giao kết Hợp đồng này; đã hiểu và đồng ý tất cả các điều khoản ghi trong Hợp đồng.

Hợp đồng được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký và ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký và ghi rõ họ tên)

h

Số: 38 /TD-PCCC

**GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 25 /02 / 2019 của: Công ty TNHH Thu Nga

Người đại diện là Ông/Bà: Đinh Quốc Phong Chức danh: Giám đốc

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà xưởng chế biến hạt điều Thu Nga

Địa điểm xây dựng: Phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty TNHH Thu Nga

Đơn vị lập dự án/thiết kế: CN Bình Phước Công ty TNHH PTCN Thành Công

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.

- Lưu: PC07.

Bình Phước, ngày 17 tháng 02 năm 2019

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Vĩnh

**CÔNG TY TNHH MT
CAO GIA QUÝ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

SỐ: 001035/2024/CGQ

- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 do Quốc Hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi Trường;
- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại (mã số QLCTNH 1-2-3-4-5-6.053.VX) do Bộ Tài Nguyên và Môi Trường cấp ngày 16/03/2020;
- Căn cứ vào nhu cầu và năng lực của hai bên;

Hôm nay, ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại văn phòng Công ty TNHH Môi Trường Cao Gia Quý, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CAO GIA QUÝ

- Địa chỉ NM : Ấp Phước Tân, Xã Tân Phước, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
- Địa chỉ VP : 29/5 Nguyễn Văn Quá, KP 6, P. Tân Hưng Thuận, Q.12, TP.HCM
- Điện thoại : 0769 000 769 - Fax :
- Mã số thuế : 3800743345
- Tài khoản : 6282 8888 9999 Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Phú Nhuận, TP.HCM
- Đại diện : Ông **LÊ VĂN TÙNG** - Chức vụ : **PHÓ GIÁM ĐỐC**

Sau đây gọi tắt là Bên A

BÊN B: CÔNG TY TNHH THU NGÀ

- Địa chỉ : Khu Bình Giang 1, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Điện thoại : 0909.331.100 - Fax :
- Mã số thuế : 3800703014
- Đại diện : Ông **ĐÌNH QUỐC PHONG** - Chức vụ : **GIÁM ĐỐC**

Sau đây gọi tắt là Bên B

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại theo những điều khoản sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG DỊCH VỤ

- Bên A nhận xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp thông thường không dính thành phần nguy hại (sau đây gọi tắt là Chất thải) phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của bên B.
- Địa điểm tiếp nhận: Khu Bình Giang 1, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

ĐIỀU II: ĐƠN GIÁ, DANH MỤC CHẤT THẢI VÀ HÌNH THỨC THANH TOÁN

2.1. Đơn Giá Thu Gồm và Danh mục chất thải được xử lý

Số TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Đơn giá (vnd/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	7.000.000
2	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	
4	Bao bì mềm thải dính dầu	18 01 01	
5	Hộp mực in, mực in có thành phần nguy hại	08 02 04	
6	Pin, Ắc quy thải	16 01 12	
Tổng cộng tiền			7.560.000
Thuế suất 8%			560.000
Tổng tiền thanh toán			7.560.000

❖ Ghi chú:

- Đơn giá đã bao gồm 8% thuế giá trị gia tăng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định hiện hành
- Tần suất thu gom: 1 năm /lần
- Khối lượng thu gom: 100kg/năm. Nếu khối lượng vượt 100kg/năm thì đơn giá được tính đồng nhất là 8.640 vnd đã VAT.

2.2. Phương thức thanh toán: Trong vòng 10 ngày Bên B sẽ thanh toán cho Bên A 100% giá trị hợp đồng bằng hình thức chuyển khoản hoặc tiền mặt sau khi Bên B nhận được giấy đề nghị thanh toán và hóa đơn của Bên A.

- Khi có sự thay đổi thông tin trên hóa đơn bên B phải thông báo cho bên A bằng văn bản. Nếu bên B không thông báo thì bên A sẽ không chịu trách nhiệm khi đã xuất hóa đơn.
- Trong trường hợp nhà nước có thay đổi thuế suất giá trị gia tăng bên A được quyền điều chỉnh theo quy định.

ĐIỀU III: TRÁCH NHIỆM CỦA HAI BÊN

3.1. Trách nhiệm bên A

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên A phải cung cấp cho Bên B bản sao giấy phép kinh doanh; giấy phép vận chuyển CTNH; giấy phép xử lý CTNH và các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên B yêu cầu.
- Bên A thu gom chất thải của bên B, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý của bên A, (hoặc chuyển giao xử lý) các loại chất thải đã tiếp nhận theo đúng quy trình kỹ thuật và đảm bảo đúng các quy định về môi trường của Nhà nước. Nếu bên A không tuân thủ theo các quy định mà gây ra tác hại về môi trường, bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm liên quan.
- Bên A bố trí thời gian nhận chất thải theo yêu cầu của bên B.
- Phối hợp cùng bên B trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Chất thải sau khi chở ra khỏi cổng bên B thì bên A phải chịu mọi trách nhiệm về mặt pháp lý của pháp luật hiện hành.
- Bên A chịu trách nhiệm xác nhận và hoàn trả các liên chứng từ chất thải cho bên B, sau khi hoàn thành việc xử lý theo đúng quy định và mẫu chứng từ hiện hành của Bộ Tài nguyên & Môi trường ban hành.

374334
CÔNG
TNH
ĐI TRU
O GIA
HƯ - T

3800703
CÔNG
TÁCH NH
HỮU H
THU NG
LONG-T. B

3.2. Trách nhiệm bên B

- Cam kết thực hiện đúng nghĩa vụ của mình như được nêu trong hợp đồng.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ pháp lý có liên quan do Bên A yêu cầu và đảm bảo tính chính xác của thông tin.
- Nơi chứa chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy chất thải, chất thải phải được để riêng biệt, không được để lẫn các chất thải khác ngoài danh mục hợp đồng, không được rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên và mã số chất thải theo quy định pháp luật hiện hành. Thiết bị lưu trữ chất thải do bên B chịu trách nhiệm. Khi thu gom bên A không hoàn trả lại thiết bị lưu trữ.
- Khi có nhu cầu thu gom, xử lý. Bên B thông báo trước cho bên A ít nhất là 48 giờ qua mail hoặc điện thoại (trừ ngày thứ bảy, chủ nhật và các ngày nghỉ lễ).
- Bên B tạo điều kiện cho bên A trong quá trình thu gom chất thải, hỗ trợ phương tiện nâng hàng lên xe tải của bên A (nếu có).
- Không giao cho bên A các loại chất thải ngoài danh mục trong hợp đồng đã thỏa thuận.
- Phối hợp cùng bên A trong việc xác nhận khối lượng chất thải và ký xác nhận vào các biên bản giao nhận để làm cơ sở thanh toán.
- Cam kết thanh toán đầy đủ cho bên A như trong khoản 2.2 của điều 2.
- Nếu đến hạn thanh toán mà bên B chưa thanh toán phí cho bên A thì bên B phải chịu phạt do chậm thanh toán với mức phạt theo lãi suất cho vay của Ngân Hàng Nhà Nước tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU IV: HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 20 tháng 12 năm 2025 và được xem là tự động thanh lý trong trường hợp hai bên đã hoàn thành toàn bộ quyền và nghĩa vụ được quy định tại các điều khoản của hợp đồng.
- Nếu một trong hai bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn thì bên có nhu cầu chấm dứt Hợp đồng phải thông báo cho bên còn lại bằng văn bản và nêu rõ lý do trước 30 ngày.
- Nếu một trong hai bên muốn điều chỉnh nội dung hợp đồng này thì cần có sự đồng ý của hai bên và sẽ được thể hiện vào PLHĐ.

ĐIỀU V: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.
- Trong trường hợp bất khả kháng như: chiến tranh, bạo lực, động đất, chính sách quốc gia... nằm ngoài khả năng kiểm soát của mỗi bên mà hợp đồng không thực hiện được thì các bên phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia trong vòng 05 ngày và các bên sẽ được miễn trách nhiệm thực hiện hợp đồng.
- Những nội dung không nêu trong hợp đồng này nếu có phát sinh sẽ căn cứ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Khi có tranh chấp xảy ra hai bên cùng nhau bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác, đôi bên cùng có lợi. Nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp thì đem vụ việc ra Tòa án nhân dân để giải quyết. Phán xét của Tòa án là quyết định cuối cùng mà hai bên phải thi hành. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng Việt, mỗi bên giữ 02 (hai) bản làm cơ sở thực hiện hợp đồng và giải quyết tranh chấp giữa hai bên (nếu có).



ĐINH QUỐC PHONG



LÊ VĂN TÙNG



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 02 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 50492

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trú 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Phương thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 1 năm 2024 từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/01/2024 (kèm theo bảng kê số 1350762318 ngày 02 tháng 02 năm 2024)	kWh	68.923	-	132.823.170
Cộng tiền hàng (Total amount):					132.823.170
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 10.625.854
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 143.449.024
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn không trăm hai mươi bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/02/2024 18:11:51



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 03 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TB A

Số (No): 75821

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 2 năm 2024 từ ngày 01/02/2024 đến ngày 29/02/2024 (kèm theo bảng kê số 1362341685 ngày 02 tháng 03 năm 2024)	kWh	37.539	-	71.189.480
Cộng tiền hàng (Total amount):					71.189.480
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 5.695.158
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 76.884.638
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu mươi sáu triệu tám trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/03/2024 21:26:55



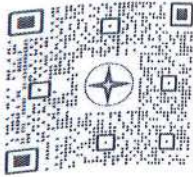
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 04 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 101157

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 3 năm 2024 từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024 (kèm theo bảng kê số 1373647886 ngày 02 tháng 04 năm 2024)	kWh	115.078	-	221.819.139
Cộng tiền hàng (Total amount):					221.819.139
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 17.745.531
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 239.564.670
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm ba mươi chín triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn sáu trăm bảy mươi đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 04/ 2024 23:49:50



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 05 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 126627

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 4 năm 2024 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/04/2024 (kèm theo bảng kê số 1383536051 ngày 02 tháng 05 năm 2024)	kWh	105.979	-	206.249.480
Cộng tiền hàng (Total amount):					206.249.480
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 16.499.958
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 222.749.438
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm hai mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm ba mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 05/ 2024 22:35:50



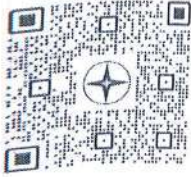
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 06 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 152204

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 5 năm 2024 từ ngày 01/05/2024 đến ngày 31/05/2024 (kèm theo bảng kê số 1395076054 ngày 02 tháng 06 năm 2024)	kWh	146.437	-	279.367.499
Cộng tiền hàng (Total amount):					279.367.499
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 22.349.400
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 301.716.899
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Ba trăm linh một triệu bảy trăm mười sáu nghìn tám trăm chín mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 06/ 2024 23:37:56



CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 07 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 170884

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 6 năm 2024 từ ngày 01/06/2024 đến ngày 30/06/2024 (kèm theo bảng kê số 1403625675 ngày 02 tháng 07 năm 2024)	kWh	93.316	-	179.129.177
Cộng tiền hàng (Total amount):					179.129.177
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 14.330.334
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 193.459.511
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm chín mươi ba triệu bốn trăm năm mươi chín nghìn năm trăm mười một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/07/2024 16:48:53



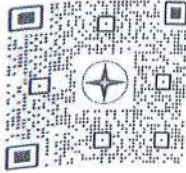
CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 08 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 203315

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trú 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 7 năm 2024 từ ngày 01/07/2024 đến ngày 31/07/2024 (kèm theo bảng kê số 1416688303 ngày 02 tháng 08 năm 2024)	kWh	85.444	-	162.735.125
Cộng tiền hàng (Total amount):					162.735.125
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 13.018.810
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 175.753.935
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ba nghìn chín trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 08/ 2024 18:44:08

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 09 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 228809

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 8 năm 2024 từ ngày 01/08/2024 đến ngày 31/08/2024 (kèm theo bảng kê số 1427137945 ngày 02 tháng 09 năm 2024)	kWh	86.119	-	162.059.538
Cộng tiền hàng (Total amount):					162.059.538
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%					Tiền thuế GTGT (VAT amount): 12.964.763
Tỷ giá (Exchanged rate):					Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment): 175.024.301
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bảy mươi lăm triệu không trăm hai mươi bốn nghìn ba trăm linh một đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/09/2024 21:20:20

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 10 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 254609

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phuớc.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 9 năm 2024 từ ngày 01/09/2024 đến ngày 30/09/2024	kWh	122,325	-	236.660,58
	(kèm theo bảng kê số 1437552665 ngày 02 tháng 10 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					236.660,58
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			18.932,84
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			255.593,42
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Hai trăm năm mươi lăm triệu năm trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 10/ 2024 18:14:53

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 11 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 280414

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 10 năm 2024 từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/10/2024 (kèm theo bảng kê số 1447502073 ngày 02 tháng 11 năm 2024)	kWh	68.285	-	131.669.471
Cộng tiền hàng (Total amount):					131.669.471
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.533.558
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			142.203.029
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi hai triệu hai trăm linh ba nghìn không trăm hai mươi chín đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 11/ 2024 17:54:48

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC**

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-011

Địa chỉ (Address): Số 905 quốc lộ 14, Khu phố 1, Phường Tiến Thành, Thành phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại (Phone Number): 19001006 - 19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): Điện lực Phước Long - Số TK: 5605201000581 - Tại NH: Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam

**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 02 tháng (month) 12 năm (year) 2024

Ký hiệu (Serial): 1K24TBA

Số (No): 306310

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Cty TNHH Thu Nga

Mã số thuế (Tax code): 3800703014

Địa chỉ (Address): Trụ 95B/01-473 Xã S.Giang-H.P. Long-T.B.Phước.0909331100

Mã khách hàng (Customer's Code): PB01020019857

Số tài khoản (Account No):

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

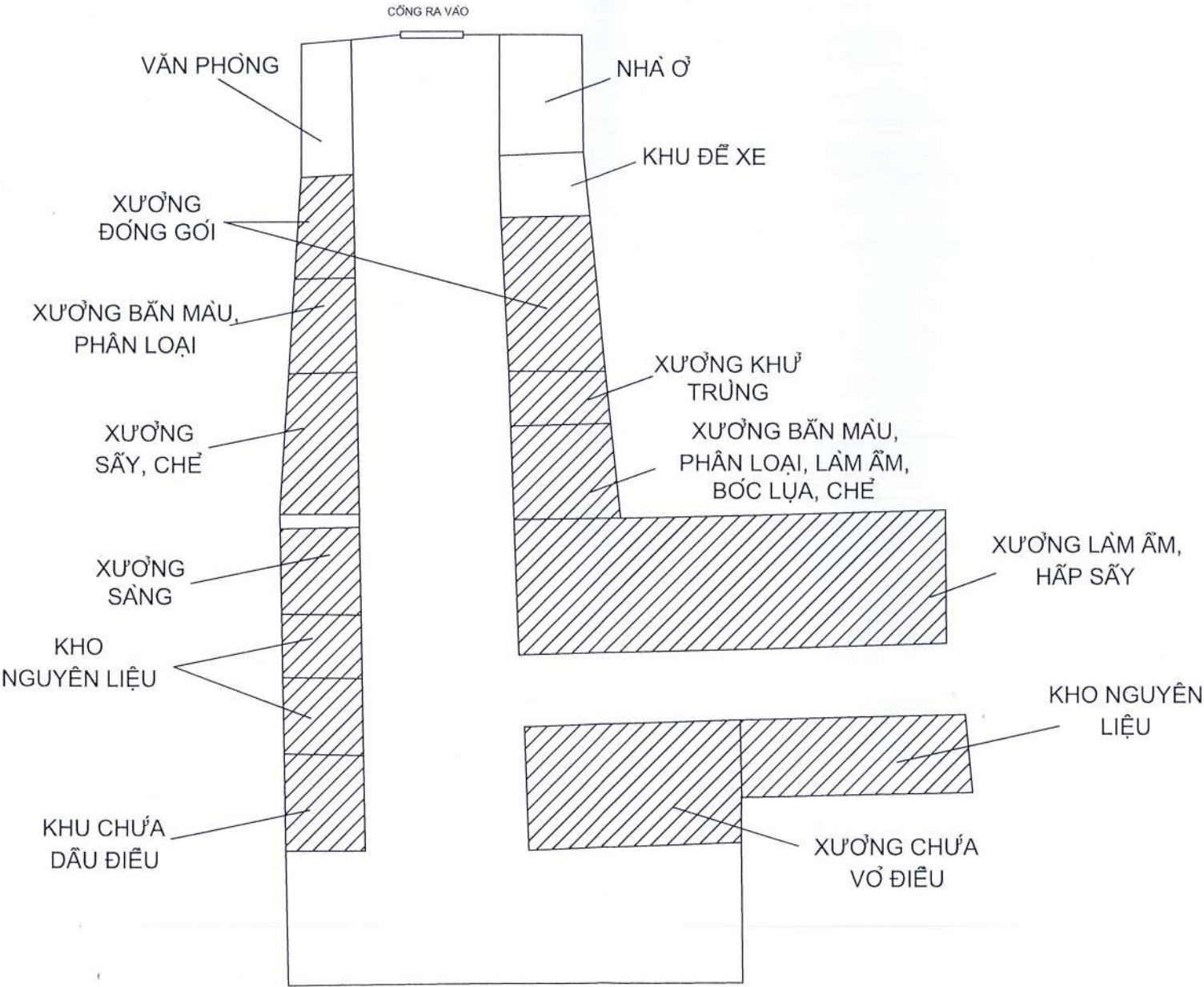
STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	DVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ tháng 11 năm 2024 từ ngày 01/11/2024 đến ngày 30/11/2024	kWh	69.016	-	131.469.799
	(kèm theo bảng kê số 1460122887 ngày 02 tháng 12 năm 2024)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					131.469.799
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			10.517.584
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			141.987.383
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một trăm bốn mươi một triệu chín trăm tám mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

✓ Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC BÌNH PHƯỚC
Ngày ký: 02/ 12/ 2024 22:17:53

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☒ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	☐ MODIFIED
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :
CÔNG TY TNHH THU NGÀ



CÔNG TRÌNH / PROJECT :

XUỞNG SẢN XUẤT
HẠT ĐIỀU

ĐC tư sở chính: Khu Bình Giang I - Phường Sơn Giang -
Thị xã Phước Long - Bình Phước

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

KIỂM TRA / CHECKED BY:

VẼ / DRAWN BY:

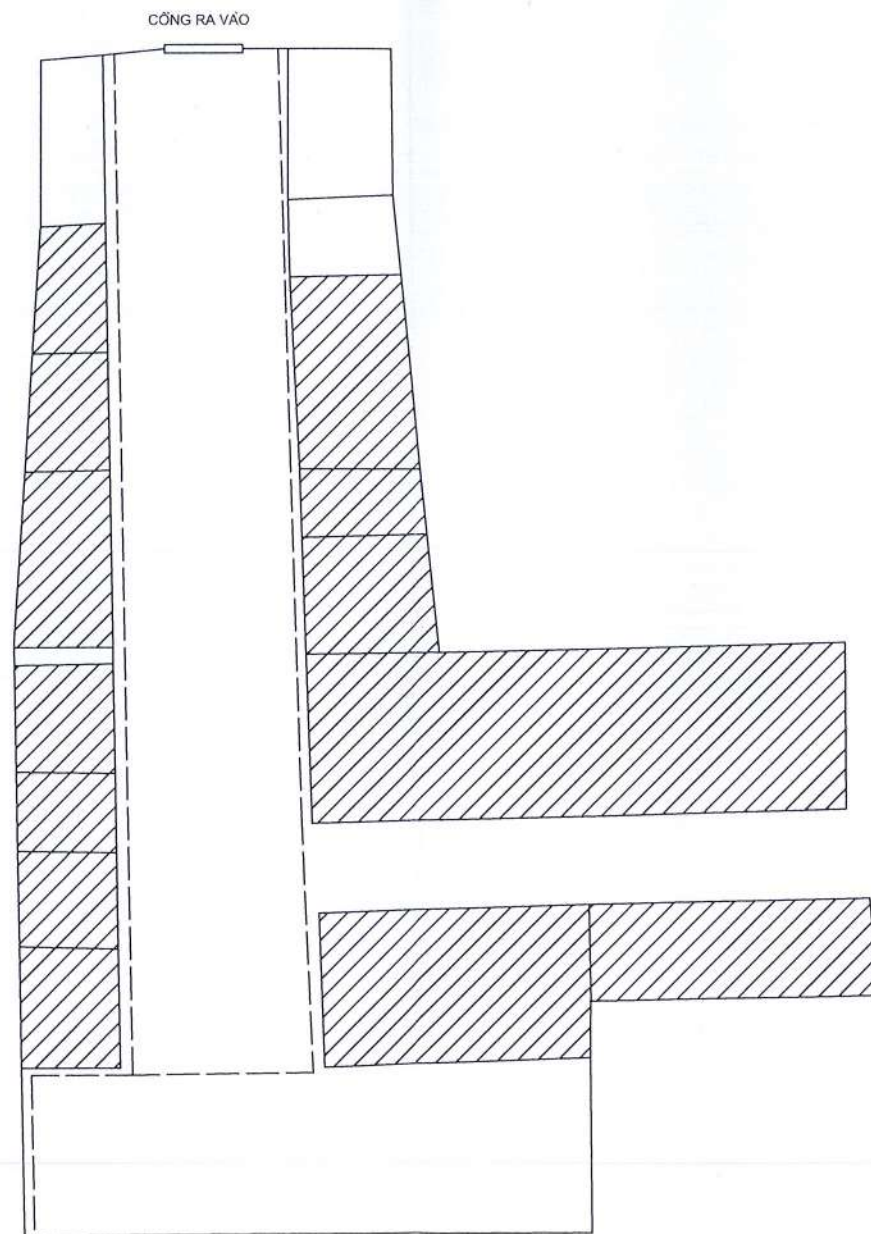
Bản vẽ hoàn công/Complete drawings

SỐ DỰ ÁN / JOB NO. TL / SCALE HC / REV.

NGÀY / DATE SỐ BẢN VẼ / DWG NO.

12.2024

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



VỊ TRÍ THOÁT NƯỚC MƯA

ĐƯỜNG THOÁT NƯỚC MƯA

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:	
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☒ PRELIMINARY
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐ CONSTRUCTION
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	☐ MODIFIED
HOÀN CÔNG	☐ AS-BUILT
CHỈNH SỬA / REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:
CÔNG TY TNHH THU NGÀ



CÔNG TRÌNH / PROJECT:

XUỞNG SẢN XUẤT
HẠT ĐIỀU

ĐC trụ sở chính: Khu Bình Giang I - Phường Sơn Giang -
Thị xã Phước Long - Bình Phước

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:

MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC MƯA

KIỂM TRA / CHECKED BY:

VẼ / DRAWN BY:

Bản vẽ hoàn công/Complete drawings

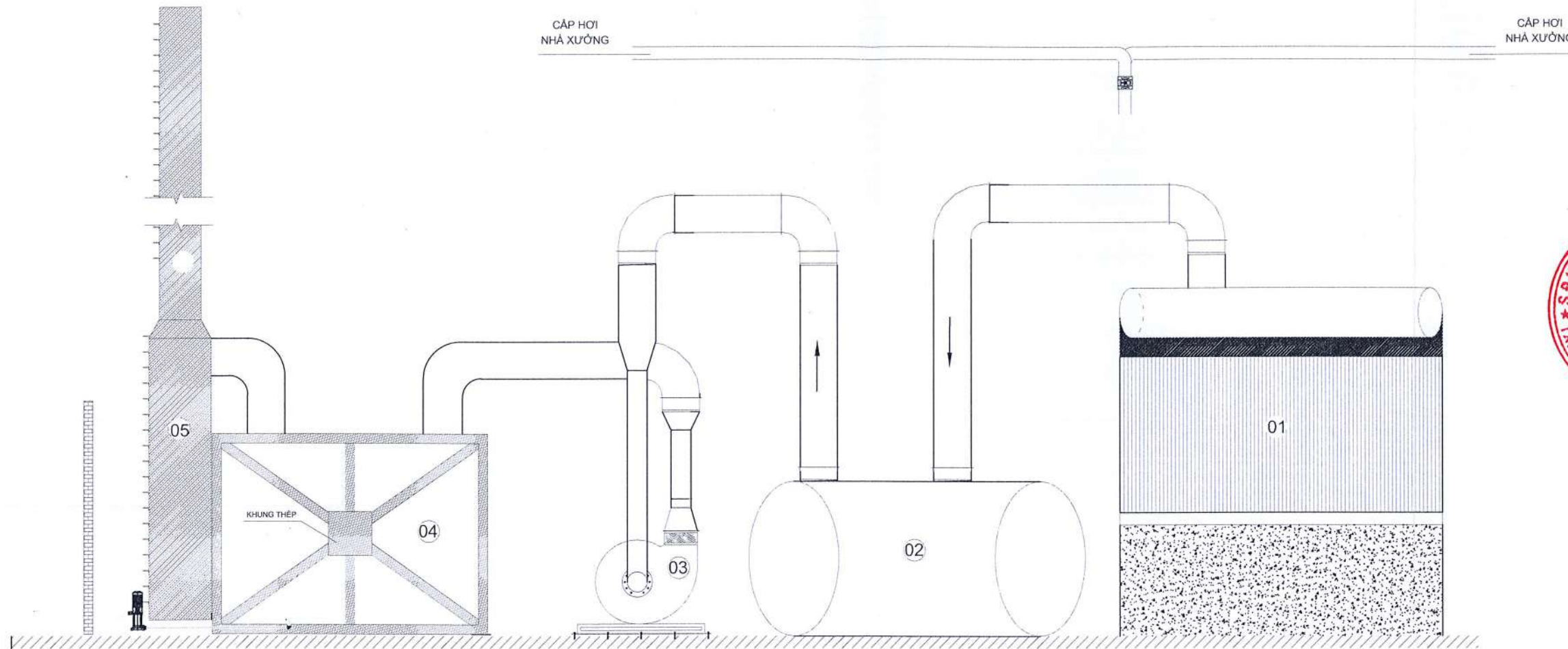
SỐ DƯ ẢN / JOB NO. TL / SCALE HC / REV.

NGÀY / DATE:

12.2024

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.

MẶT BẰNG HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI



***GHI CHÚ:

CHÚ THÍCH BẢN VẼ					
KÝ KIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ KIỆU	DIỄN GIẢI	KÝ KIỆU	DIỄN GIẢI
01	BUÔNG ĐÓT	02	BỒN THU BỤI	03	QUẠT HÚT
04	BỂ HẤP THỤ	05	BỂ NƯỚC TUẦN HOÀN	06	ÔNG KHỎI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:				
THIẾT KẾ CƠ SỞ	☒	PRELIMINARY		
THIẾT KẾ THI CÔNG	☐	CONSTRUCTION		
THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH	☐	MODIFIED		
HOÀN CÔNG	☐	AS-BUILT		
CHỈNH SỬA / REVISION:	NGƯỜI CHỈNH / REVISED BY:			
CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:				
CÔNG TY TNHH THU NGÀ				
GIÁM ĐỐC / DIRECTOR:				
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THU NGÀ				
CÔNG TRÌNH / PROJECT:				
XƯỞNG SẢN XUẤT HẠT ĐIỀU				
ĐC trụ sở chính: Khu Bình Giang I - Phường Sơn Giang - Thị xã Phước Long - Bình Phước				
TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE:				
MẶT BẰNG HTXL KHÍ THẢI LÒ HƠI				
KIỂM TRA / CHECKED BY:				
VẼ / DRAWN BY:				
Bản vẽ hoàn công/Complete drawings				
SỐ DỰ ÁN / JOB NO.	TL / SCALE	HC / REV.		
NGÀY / DATE	SỐ BẢN VẼ / DWG NO.			
12/2024				